

## MỤC LỤC

ĐẤT VẤN ĐỀ.....	1
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....	11
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	11
1.1.1. Vị trí địa lý .....	11
1.1.2. Địa hình, địa mạo .....	11
1.1.3. Khí hậu .....	12
1.1.4. Thủy văn .....	12
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	13
1.2.1. Tài nguyên đất.....	13
1.2.2. Tài nguyên nước .....	14
1.2.3. Tài nguyên rừng .....	14
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản .....	15
1.2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch .....	15
1.2.6. Phân tích hiện trạng môi trường.....	17
1.3. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 .....	17
1.3.1. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản .....	17
1.3.2. Công nghiệp - xây dựng, quy hoạch .....	18
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. ....	35
III. LẬP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 .....	36
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	36
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	38
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 .....	39
3.4. Các nội dung điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 .....	51
3.5. Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 .....	54
3.5.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	54
3.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp .....	56
3.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng .....	72
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	72
3.7. Diện tích đất cần thu hồi .....	74
3.8. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	75
3.9. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch .....	77
3.10. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	77

3.10.1. Cơ sở tính toán .....	77
3.10.2. phương pháp tính toán: .....	78
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	80
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	80
4.1.1. Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất.....	80
4.1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất.....	81
4.1.3. Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng ...	81
4.1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường: .....	81
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	82
4.2.1. Giải pháp về lãnh đạo chỉ đạo.....	82
4.2.2. Giải pháp tổ chức thực hiện .....	82
4.2.3. Giải pháp về nguồn lực đầu tư.....	83
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	83
4.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách .....	84
4.5. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực .....	84
4.6. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	84
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	86
HỆ THỐNG BẢNG BIỂU KẾ HOẠCH.....	88

## **ĐẤT VÀN ĐỀ**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc; là tư liệu sản xuất đặc biệt nhưng lại bị giới hạn về diện tích, hình thể trong khi đó mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai còn là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố và là nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 53 quy định “Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Luật Đất đai năm 2024 (chương V, Điều 60 - 76) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ (chương III, Điều 15- 24).

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai phục vụ cho việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để đáp ứng các yêu cầu và khắc phục kịp thời những hạn chế nảy sinh, tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cụ thể hoá một cách phù hợp trên địa bàn huyện, đáp ứng những đòi hỏi về quản lý và sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn nhằm quản lý sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm và hiệu quả.

Công tác lập kế hoạch sử dụng đất là việc làm cần thiết và quan trọng; là cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của ngành, lĩnh vực, của các cấp, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục lãng phí trong việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện. Thực hiện theo Công văn số 8973/STNMT-CSĐĐ ngày 03/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện; lập danh mục các dự án phải thu hồi đất, danh mục chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HĐND tỉnh thông qua; Công văn số 4548/SNNMT-ĐDBĐVT ngày 25/5/2025 về chủ trương điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn tiến hành xây dựng: “Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Triệu Sơn”.

***Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025***

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 62/2020/QH14
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Đô thị số 79/2006/QH11 ngày 19/11/2006;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Luật Di sản Văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 9/6/2017 của;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016;
- Luật điều chỉnh, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 số 35/2018/QH14;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đô thị số 60/2020/QH14;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ hướng dẫn về đất trồng lúa;
- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đô thị.
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về Hướng dẫn lồng ghép nội dung Phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội.

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị khóa XII về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị quyết số 1238/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 - 2025

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tại Văn bản số 09/KH-UBND ngày 19/01/2023;

- Nghị quyết 58 -NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị Quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;

- Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

- Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Điều chỉnh và lập kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 08/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính Phủ Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

- Quyết định số 606/QĐ-BNN-TCTL ngày 26/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phân loại, phân cấp đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

- Nghị quyết 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;

- Nghị quyết 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng) thay thế Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã).

- Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quy hoạch đề điều các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng).

- Nghị Quyết số 311/NQ-HĐND ngày 27/8/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị 70 trạm y tế tuyến xã tỉnh Thanh Hoá.

- Nghị Quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi

đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2023;

- Nghị Quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 1, năm 2023;

- Nghị Quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2023;

- Nghị Quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2023;

- Nghị Quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

- Nghị Quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2024;

- Nghị Quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2024;

- Nghị Quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2024;

- Nghị Quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2024;

- Nghị Quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 5, năm 2024;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về hoàn chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 13/6/2008 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Quy định hành lang bảo vệ đối với đê sông cấp IV, cấp V và hành lang bảo vệ đê biển trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 14/7/2008 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Quy định phân cấp đê, phân cấp quản lý, bảo vệ hệ thống đê cấp IV, cấp V và đê biển trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Đà – Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Sim – Hợp Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Nưa huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Thiều, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;



- Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt dự án đầu tư công trình đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn;

- Quyết định số 1369/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 18/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn phê duyệt Đề án phát triển mía đường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Đề án phát triển vùng nguyên liệu mía đường Lam Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 7107/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Gôm – Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Nghị quyết 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Đà - Thọ Dân, huyện Triệu Sơn đến năm 2025;

- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030”;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020 - 2024;

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030”;

- Quyết định số 4551/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc “Quy hoạch cục bộ quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 và Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Nưa, huyện Triệu Sơn đến năm 2025;

- Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030.

- Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;

- Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Sim - Hợp Thành, huyện Triệu Sơn đến năm 2025;

- Quyết định số 623/QĐ-TU ngày 23/7/2021 của Tỉnh ủy Thanh Hóa về việc Ban hành chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021- 2025;

- Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Kế hoạch số 233/KH-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX;

- Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 Lập nhiệm vụ Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn đến năm 2045.

- Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa Thành Hoàng Nghiêu – Căn cứ Nguyễn Chích gắn với phát triển du lịch, giai đoạn 2022-2032;

- Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung đô thị Gốm, huyện Triệu Sơn đến năm 2040;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

- Quyết định số 4465/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND huyện Triệu Sơn phê duyệt đề cương và dự toán Đề án phát triển du lịch huyện Triệu Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng năm 2022, huyện Triệu Sơn.

- Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn;

- Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn;

- Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Triệu Sơn;

- Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Triệu Sơn;

- Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn;

- Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 5158/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh quốc gia Địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu (gồm: Núi Nưa, Đền Nưa, Am Tiên) giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Kế hoạch Quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021- 2023, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2025;

- Báo cáo số về Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024, và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025 của UBND huyện Triệu Sơn.

- Số liệu kiểm kê đất đai 2024 của huyện Triệu Sơn;

- Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến đất đai.

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.

## **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

#### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Triệu Sơn nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thanh Hóa, thuộc châu thổ sông Mã - sông Chu; trung tâm huyện cách Thành phố Thanh Hóa 20 km về phía Tây theo Quốc lộ 47.

Có tọa độ địa lý: 19<sup>0</sup>52 đến 20<sup>0</sup>02 Vĩ độ Bắc; 105<sup>0</sup>24 đến 105<sup>0</sup>42 Kinh độ Đông.

Vị trí tiếp giáp:

- Phía Đông giáp thành phố Thanh Hóa;
- Phía Tây giáp huyện Thọ Xuân và Thường Xuân;
- Phía Nam giáp huyện Như Thanh và Nông Cống;
- Phía Bắc giáp Triệu Sơn và Thọ Xuân.

Có diện tích tự nhiên 29.004,53 ha, là huyện trọng điểm lúa, thuần nông. Thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 1238/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 - 2025, huyện Triệu Sơn có 32 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 30 xã và 02 thị trấn. Thị trấn Triệu Sơn cách thành phố Thanh Hoá 20 km về phía Tây, cách khu đô thị Công nghiệp Mực Sơn - Lam Sơn 16 km về phía Đông Nam.

#### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Triệu Sơn nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng phía Đông và Đông Bắc với vùng núi phía Tây và Tây Nam. Vì vậy, Triệu Sơn có địa hình bán sơn địa, bề mặt lãnh thổ có địa hình khá phức tạp, có độ nghiêng từ Tây Nam xuống Đông Bắc, chia thành hai vùng địa hình tự nhiên:

- Vùng núi gồm 3 xã: Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn; có diện tích tự nhiên 4.711,63 ha, chiếm 16,24% diện tích tự nhiên toàn huyện, có độ cao trung bình 70 - 80 m so với trung bình mặt nước biển.

- Vùng đồng bằng gồm: Thị trấn Triệu Sơn và các xã còn lại của huyện, có diện tích tự nhiên 24.292,91 ha, chiếm 83,76% diện tích toàn huyện. Trong vùng có xã Vân Sơn, Thái Hòa, Tân Ninh có địa hình của vùng đồi núi với đỉnh núi Nưa cao 537 m. Dãy núi Nưa cùng với dãy núi ô (núi đá) ở xã Đồng Thắng tạo thành vòng cung ở phía Nam và Tây Nam của huyện; là một trong những nguyên nhân gây ra vùng ngập đối với các xã phía Đông Nam của huyện. Các xã còn lại có địa hình khá bằng phẳng; tuy vậy, xen giữa các cánh đồng bằng phẳng vẫn có các đồi và núi đá độc lập, cá biệt có một số vùng trũng thường bị úng cục bộ khi có mưa lớn.

### **1.1.3. Khí hậu**

Triệu Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt cao. Có hai mùa rõ rệt: Mùa hạ, khí hậu nóng ẩm chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng. Mùa đông có gió Đông Bắc khô hanh, có sương muối, giá rét và mưa phùn ẩm ướt. Xen kẽ giữa hai mùa chính là khí hậu chuyển tiếp là mùa thu.

- Nhiệt độ trung bình  $24^{\circ}\text{C}$ , Các tháng mùa hè nhiệt độ trung bình có thể cao hơn  $26^{\circ}\text{C}$ ; trong đó riêng tháng: 5, 6, 7 vào những ngày có gió Tây khô nóng nhiệt độ có thể  $>41^{\circ}\text{C}$ . Mùa Đông, nhiệt độ trung bình ngày thường ở mức thấp:  $15-17^{\circ}\text{C}$ ; khi có giá rét, nhiệt độ thấp nhất xuống tới  $4^{\circ}\text{C}$ .

- Lượng mưa bình quân năm từ 1.700 - 1.900 mm, mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm trên 80% lượng mưa cả năm, mưa nhiều nhất vào tháng 9. Do sự phân bố lượng mưa không đều gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và giao thông vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô.

- Độ ẩm bình quân từ 85 - 86% thích hợp cho cây trồng, gia súc sinh trưởng và phát triển.

- Hướng gió thịnh hành là Bắc, Đông Bắc vào mùa đông và Đông Nam vào mùa hạ. Vận tốc gió trung bình trong năm là 1,3m/s. Hàng năm, vào tháng 5 đến tháng 7, Triệu Sơn chịu ảnh hưởng từ 3 - 4 đợt gió Tây khô nóng, mỗi đợt từ 5 - 7 ngày.

- Triệu Sơn chịu ảnh hưởng trực tiếp các cơn bão đổ bộ vào Thanh Hóa. Những năm gần đây không có bão lớn. Tuy nhiên tần suất bão đổ bộ thường cứ 3 - 5 năm lại có một cơn bão có gió cấp 9 - 10; giật cấp 11- 12, sau bão thường có mưa to và úng lụt. Có năm phải chịu tới 3 cơn bão.

- Sương muối và sương giá thường xảy ra vào các tháng 1 và tháng 12, khi xuất hiện sương giá đi kèm với nhiệt độ xuống thấp nhất trong năm.

### **1.1.4. Thủy văn**

Triệu Sơn thuộc tiểu vùng thủy văn Sông Chu với hai sông chính: Sông Hoàng và Sông Nhom, diện tích lưu vực  $23,62\text{ km}^2$ . Trong mùa lũ tình trạng úng ngập ở các vùng ven sông Hoàng, sông Nhom đôi khi khá nghiêm trọng.

Sông Hoàng phần chảy trong địa bàn huyện là 40 km, có đặc điểm uốn khúc, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện  $594\text{ }10^6\text{ m}^3$ . Sông Nhom chảy trong huyện khoảng 31 km, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện  $378\text{ }10^6\text{ m}^3$ .

Những đặc điểm trên đây khiến cho độ dốc của mặt nước thường rất nhỏ tốc độ truyền lũ bé gây ra úng ngập đối với Triệu Sơn, nhất là những năm có mưa lũ nhiều. Với diện tích đất trồng lúa 11.162,94 ha, Triệu Sơn là một trong những trọng điểm lúa của tỉnh. Hệ thống thủy nông Sông Chu cùng các hồ đập đã và đang đáp ứng nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

## 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

### 1.2.1. Tài nguyên đất

Các yếu tố hình thành đất, các quá trình hình thành và biến đổi, các tính chất hiện tại của đất là cơ sở phân loại đất cho huyện Triệu Sơn theo FAO - UNESCO. Căn cứ vào kết quả thực hiện Dự án Điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện Bản đồ đất phục vụ công tác quản lý tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa.

**Bảng 01: Phân loại đất huyện Triệu Sơn**

TT	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-UNETCO-VRB	Ký hiệu	Diện tích (ha)
I	ĐẤT PHÙ SA	(P)	FLUVISOLS	FL	14422,61
1	<i>Đất phù sa glây</i>	<i>P<sub>g</sub></i>	<i>Gleyic Fluvisols</i>	<i>FL<sub>g</sub></i>	<i>2026,91</i>
	1. Đất phù sa glây trung tính ít chua	<i>P<sub>g</sub></i>	Eutri Gleyic Fluvisols	FL <sub>ge</sub>	1250,65
	2. Đất phù sa glây chua	<i>P<sub>gc</sub></i>	Dysrtri Gleyic Fluvisols	FL <sub>gd</sub>	776,26
2	<i>Đất phù sa có tầng đóm gi</i>	<i>P<sub>r</sub></i>	<i>Cambic Fluvisols</i>	<i>FL<sub>b</sub></i>	<i>12395,70</i>
	3. Đất phù sa có tầng đóm gi trung tính ít chua	<i>P<sub>re</sub></i>	EutriCambic Fluvisols	FL <sub>be</sub>	4073,81
	4. Đất phù sa có tầng đóm gi chua	<i>P<sub>rc</sub></i>	Dystri Cambic Fluvisols	FL <sub>bd</sub>	2257,91
	5. Đất phù sa có tầng đóm gi glây nông	<i>P<sub>rgl</sub></i>	Epigleyi Cambic Fluvisols	FL <sub>bgl</sub>	4487,98
	6. Đất phù sa có tầng đóm gi kết von nông	<i>P<sub>rfe1</sub></i>	Epiferri Cambic Fluvisols	FL <sub>bfe1</sub>	1576,0
II	ĐẤT XÁM	X	ACRISOLS	AC	3811,93
3	<i>Đất xám feralit</i>	<i>X<sub>r</sub></i>	<i>Ferralic Acrisols</i>	<i>AC<sub>r</sub></i>	<i>3811,93</i>
	7. Đất xám feralit điển hình	<i>X<sub>rh</sub></i>	Hapli Ferralic	AC <sub>rh</sub>	3660,56
	8. Đất xám feralit đá nông	<i>X<sub>rd1</sub></i>	Epilithi Ferralic Acrisols	AC <sub>rl1</sub>	14,55
	9. Đất xám feralit kết von nông	<i>X<sub>rfe1</sub></i>	Epilithi Ferralic Acrisols	AC <sub>rfe1</sub>	136,82
III	ĐẤT ĐEN	R	LUVISOLS	LV	2084,85
4	<i>Đất đen điển hình</i>	<i>R<sub>h</sub></i>	<i>Haplic Luvisols</i>	<i>LV<sub>h</sub></i>	<i>2084,85</i>
	10. Đất đen điển hình đá lẫn nông	<i>R<sub>hd1</sub></i>	<i>Epilithi Haplic Luvisols</i>	LV <sub>h-ll</sub>	2084,85

Qua bảng trên cho thấy huyện Triệu Sơn có 3 nhóm đất chính với 4 đơn vị đất chính và 10 đơn vị phụ đất như sau:

- Nhóm đất phù sa (P) - Fluvisols (FL): Diện tích 14.422,61 ha, phân bố chủ yếu ở các xã: Xuân Thịnh, Xuân Lộc, Thọ Dân, Thọ Vực, Thọ Phú, Thọ Thế, Thọ

Tân, Minh Sơn, Đồng Tiến. Đất phù sa được hình thành từ những vật liệu lắng đọng của sông, biển, ao, hồ, trong quá khứ cũng như hiện nay ở mức độ nhất định vẫn được bồi đắp phù sa kiểu như lũ lụt hay tưới nước phù sa. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến sét pha thịt. Hàm lượng mùn trên tầng mặt ở mức trung bình đến cao, ở tầng dưới ở mức thấp. Lân tổng số nghèo và lân dễ tiêu nghèo ở tầng mặt ở mức trung bình đến giàu. Kali tổng số ở mức trung bình, kali dễ tiêu rất thấp. Đất có phản ứng chua ( $\text{pH}_{\text{kc}} < 5,0$ ). Được chia thành 2 đơn vị đất và 6 đơn vị phụ đất.

- Nhóm đất xám (X)- (Acrisols) ký hiệu AC: Diện tích 3.811,93 ha. Nhóm này phân bố ở các xã vùng đồi núi của huyện như: Bình Sơn, Thọ Bình, Hợp Thành, Hợp Tiến, Thọ Sơn. Đất xám được hình thành trên những loại đá mẹ khác nhau hoặc trên phù sa cổ. Trong đất ở mức độ nhất định có quá trình rửa trôi và tích lũy sét và các secquioxit. Căn cứ vào hình thái và đặc tính hiện tại của đất, đất xám của Triệu Sơn được chia thành 1 đơn vị đất và 3 đơn vị phụ được chia thành các nhóm phụ.

- Đất đen (R)- Luvisols(LV): Diện tích 2.084,85 ha, phân bố tập trung ở khu vực núi Nưa thuộc xã Tân Ninh. Đất đen được hình thành từ đá magma bazơ. Nhóm đất đen ở Triệu Sơn có 1 đơn vị đất Haplic Luvisols- đất đen điển hình và cũng chính là đơn vị phụ đất duy nhất.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

- Nước mặt: Với hệ thống sông suối tự nhiên cùng với các hồ chứa nước, các kênh tưới; lượng mưa lại lớn, nguồn nước mặt khá dồi dào. Hàng năm, tổng lượng nước do dòng chảy sông ngòi cung cấp trung bình 1 tỷ  $\text{m}^3$ , trong đó nước do mưa sinh ra trên địa bàn khoảng 400 triệu khối, nếu được điều tiết có thể thỏa mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Việc khai thác nước mặt còn gặp nhiều khó khăn do nguồn nước phân bố không đều giữa các mùa trong năm và các vùng trong huyện. Mùa mưa mưa tập trung, phía Tây Nam huyện là đồi núi, nhất là núi Nưa, độ dốc lớn thường gây lũ lụt, ngập úng. Mùa khô do có nước kênh Nam, nên chỉ thiếu nước ở vùng đồi núi và một số chân đất cao nằm rải rác toàn huyện. Muốn khai thác có hiệu quả phải đầu tư mở rộng và xây dựng nhiều hơn các hồ đập, ao, đầm... để chứa nước kết hợp với nuôi cá nước ngọt.

Ngoài ra, 41 hồ đập lớn nhỏ, diện tích chiếm đất gần 450 ha có tác dụng tạo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân, tạo cảnh quan môi trường và điều hoà khí hậu.

- Nước ngầm: Qua thăm dò ở một số xã của huyện cho thấy nguồn nước ngầm không phong phú lắm, phân bố không đều và chưa bị ô nhiễm.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Rừng Triệu Sơn chủ yếu là rừng trồng, mới được phục hồi từ những năm 1990 của thế kỷ trước đến nay gồm: Bạch đàn, Keo tai tượng, Bò đề và rừng hỗn giao Mây, Tre, Luông, Nứa... phân bố chính ở các xã: Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Vân Sơn, Thái Hòa, Tân Ninh, Thọ Tiến, Thọ Tân, Hợp Lý, Hợp Tiến.



Quy mô rừng không lớn, trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác khoảng 11 ngàn m<sup>3</sup>, luồng nửa 2,6 triệu cây. Tuy nhiên, rừng Triệu Sơn lại có ý nghĩa rất lớn cho việc phát triển các tiểu vùng sinh thái, bảo vệ môi trường, phát triển các mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình mở rộng hình thức phát triển vườn rừng góp phần đáng kể đối với kinh tế chung toàn huyện.

#### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản**

- Các mỏ kim loại gồm có:

+ Mỏ Crômít phân bố ở các đơn vị: Thị trấn Nưa, Thái Hòa, Vân Sơn. Trữ lượng khoảng 8 - 20 triệu tấn. Crôm được sử dụng cho công nghiệp luyện thép đặc biệt, các công nghiệp hóa chất, sản xuất sơn chịu nhiệt chất lượng cao. Đây là mỏ Crômít lớn nhất khu vực Đông Nam Á, quặng sau khi tuyển có hàm lượng  $OiO = 46 - 47,1\%$ ;  $Al_2O_3 = 11,47\%$ ;  $MgO = 11,46\%$ ;  $FeO = 18,8\%$ ;  $Fe_2O = 4,3\%$ ;  $Co = 0,048\%$ . Sản phẩm sau tuyển crômít là sét Bentonits có giá trị kinh tế cao; Mỏ đã được đưa vào khai thác từ những năm 40 thế kỷ trước, tuy nhiên chủ yếu bằng thủ công và sau này bằng công nghệ lạc hậu của Trung Quốc, lại chỉ xuất bán quặng thô nên hiệu quả rất thấp không thân thiện với môi trường. Hiện nay công ty cổ phần Cromite Cổ Định được Nhà nước giao khai thác và chế biến sâu các sản phẩm hóa chất, luyện kim từ Cromite.

+ Mỏ sắt - mangan làng Sim, trữ lượng nhỏ, được đánh giá là có giá trị công nghiệp địa phương. Hàm lượng quặng: Fe từ 36,8-53,9%, Mn = 0,18 - 1,3%, P = 0,76 - 0,8%.

+ Mỏ Macxalit Đồng Khang, trữ lượng 516 ngàn tấn, quặng có hàm lượng  $SiO_2 = 80 - 90\%$ ;  $M_2O_3 = 4 - 15\%$ ;  $Fe_2O_3 = 0,5 - 1,5\%$ ;  $TO_{20,5} = 1\%$  được sử dụng để sản xuất hóa chất, pha chế các dung dịch làm giảm nhiệt các mũi khoan thăm dò.

+ Mỏ đá Đồng Thắng, trữ lượng 8 triệu m<sup>3</sup> có thể sản xuất đá xẻ ốp lát và vật liệu xây dựng, hiện tại đang khai thác và chế biến, nhưng không có khả năng mở rộng nhiều do hạn chế về trữ lượng.

- Khoáng sản phi kim có:

+ Sét phân bố ở các xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Hợp Thành, Hợp Thắng, Minh Sơn, tổng trữ lượng khoảng 5 triệu m<sup>3</sup>.

+ Than bùn ở các xã: Thọ Tiến, Thọ Bình, Minh Sơn, tổng trữ lượng 150 ngàn tấn, có tỷ lệ mùn cao có thể sản xuất phân bón vi sinh. Than bùn Triệu Sơn đã từng được khai thác trong thời kỳ 70 - 80 của thế kỷ trước để làm chất đốt sinh hoạt và nung gạch ngói.

#### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch**

Đất Thanh Hoá được mệnh danh là "Địa linh, nhân kiệt" Triệu Sơn cũng góp phần làm sáng tỏ nhận định trên. Ở đây có núi Nưa, nơi Bà Triệu khởi nghĩa vào năm 248 sau CN. Hai tập: Danh nhân Triệu Sơn; tác giả là Cách mạng lão thành

Lê Đình Khải, UBND huyện Triệu Sơn đầu tư, Sở Văn hoá thẩm định, thể hiện bề dày nhân văn của huyện. Thông qua từng con người tiêu biểu cụ thể từ 2000 năm trở lại đây, tác giả phản ánh đóng góp của nhân dân Triệu Sơn trong quá trình dựng nước và giữ nước của Dân tộc Việt Nam ta.

Những công trình kiến trúc, văn hoá, nghệ thuật, kinh tế - xã hội được xây dựng trong quá trình lịch sử do chiến tranh đã bị tàn phá phần lớn. Nhưng những gì hiện còn đã ghi lại những chứng tích lịch sử, công trạng của các anh hùng dân tộc và phản ánh các xu thế tín ngưỡng lành mạnh của nhân dân như Nghè Giáp thờ Trần Khát Chân, thờ hạt Lúa... Các lễ hội, các trò chơi của các dân tộc thiểu số... cũng là những nét đẹp văn hoá của huyện. Đến Triệu Sơn ta còn có thể thưởng thức bánh Răng Bừa truyền thống hoặc Bưởi Tiên - Mộc, ngày xưa đã có lần đoạt giải Đấu xảo tiền Vua.

Tiềm năng du lịch Triệu Sơn phong phú nhưng chưa được đầu tư khai thác việc có thể kết hợp với Phủ Na (Như Thanh) tạo thành 1 "Tour" du lịch sinh thái gắn với di tích - lịch sử đang là một hướng đi phù hợp. Các điểm đến của Tour bao gồm:

- Đền thờ Đinh Tiên Hoàng - nơi Đinh Bộ Lĩnh dừng chân để đánh Ngô Xương Xí, một tàn quân của loạn 12 xứ quân đóng quân ở Bình Kiều (Thọ Bình ngày nay). Đền thờ Đinh Tiên Hoàng hiện đã được nhân dân xã Thọ Tân tôn tạo bằng kinh phí quyên góp trong dân. Đứng ở đây có thể nhìn về phía Tây là dãy núi giăng thành giữa vùng bình địa được Ngô Xương Xí chọn làm "thành", phía Đông là Chùa Tám mái từng chứng kiến hoạt động của quân đội ta ở hậu phương, thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

- Núi Dầu một địa phận của phía Bắc núi Nưa (xã Hợp Thành và xã Triệu Thành), Đền Bà (xã Triệu Thành) thăm nơi tập trung quân và thờ Bà Triệu. Đền thờ Bà Triệu nay vẫn còn móng cũ và ở gần đập Ao Lốc rộng 25,34 ha, có nước quanh năm, cây cối xanh tươi, tiểu khí hậu mát mẻ, lại được thông với hồ Đồng - Bể (xã Triệu Thành), hồ Đồng - Ngon, hồ Hoà - Phú (xã Hợp Thành).

- Phủ Na (Như Thanh) ở chân phía Bắc núi Nưa, phía Đông là xã Vân Sơn (Triệu Sơn), phía Tây là xã Xuân Du (Như Thanh). Trong quá khứ khu vực 2 xã này có tên là Vân Du và Phủ Na thờ Bà Liễu Hạnh. Một đỉnh núi Nưa ở đây thường có mây hình vành khăn bao phủ, truyền thuyết là lúc bà Liễu Hạnh đáp mây (Vân Du) xuống Phủ Na.

- Di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu. Theo sử liệu Am Tiên là nơi ở của Bà Triệu (gồm Núi Nưa, đền Nưa, Am Tiên) tại thị trấn Nưa được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia năm 2009 và cũng là đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa Ngàn Nưa. Đỉnh Am Tiên còn gắn với truyền thuyết dân gian về Tu Nưa, Tu Vòm, Am Tiên, đền Bà chúa Ngàn Nưa, Phủ Nưa. Gắn liền với những di chỉ người Mường - Việt, văn hóa Đông Sơn - núi Sỏi, Cừ Noãn; Các danh nhân: Lê Ngọc, Lê Chân, Lê Lôi, Lê Bát Tử, Doãn Tử Tư,... các di tích có liên quan tới tướng quân Nguyễn Chích - Khởi nghĩa Lam Sơn, phong trào Cần Vương, thủ đô văn hóa liên khu 4, tướng Nguyễn Sơn.

- Bãi cò Tiến Nông: Nơi sinh sản của nhiều loại cò, vạc... Có loại nằm trong Sách Đỏ. Bãi Cò Tiến Nông gắn liền với chùa Hoà Long ở làng Hoà Triều và các làng Nga.... Theo truyền thuyết, Đinh Bộ Lĩnh đến Thọ Tân ngày nay thì khai triều đế Ngô Xương Xí được "hoà" ở xã Tiến Nông, nơi có Chim muông, cảnh đẹp, nơi khai triều gọi là làng Hoà Triều.

#### ***1.2.6. Phân tích hiện trạng môi trường***

Là huyện đồng bằng của tỉnh nhưng không phải là huyện trọng điểm để phát triển các ngành công nghiệp. Nền kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp. Vì vậy môi trường trên địa bàn huyện còn ở mức ổn định, chưa bị ô nhiễm bởi hoạt động sản xuất công nghiệp. Tình trạng ô nhiễm môi trường sống xảy ra cục bộ do bão lụt, thuốc bảo vệ thực vật. Tuy nhiên các cấp chính quyền và các ban ngành liên quan đã thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh sau lũ lụt, phổ biến rộng rãi kỹ thuật sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân. Vì vậy trong thời gian qua không xảy ra tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn huyện.

#### **1.3. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2024**

Tốc độ tăng giá trị sản xuất ước đạt 9,18%, vượt kế hoạch đề ra (7,5%), đứng thứ 8 toàn tỉnh; trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,23%, công nghiệp - xây dựng tăng 10,13%, dịch vụ tăng 10,06%.

Cơ cấu giá trị sản xuất chuyển dịch đúng hướng, ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 16,26%, công nghiệp - xây dựng chiếm 60,10%, dịch vụ chiếm 23,64%.

Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 67,36 triệu đồng, vượt mục tiêu (67,0 triệu đồng), tăng 6,06 triệu đồng so với năm 2023 (61,3 triệu đồng).

##### ***1.3.1. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản***

- Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 116,6 nghìn tấn, vượt 6,0% kế hoạch (110 nghìn tấn); các loại cây trồng chính tiếp tục được mùa, vụ chiêm xuân năng suất lúa đạt 70,4 tạ/ha là vụ được mùa nhất từ trước đến nay; đã chuyển đổi 256,2 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn, vượt 2,4% kế hoạch (250 ha); tích tụ đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao được 251 ha (trong đó ứng dụng công nghệ cao 30 ha), vượt 0,4% kế hoạch (250 ha); duy trì 500 ha lúa VietGap tại 9 xã.

- Chăn nuôi ổn định, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại ước đạt 17.560 tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ; không xảy ra dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản ước đạt 2.412 tấn, tăng 0,5% kế hoạch, tăng 3,8% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 151 triệu đồng, vượt 3,4% kế hoạch (146 triệu đồng).

- Lâm nghiệp ổn định, toàn huyện đã trồng cây mùa xuân được 90.000 cây các loại; trồng rừng tập trung 150 ha, đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ che phủ rừng đạt 11,8%.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được chỉ đạo thực hiện quyết liệt và đạt kết quả cao: Có thêm xã Thọ Vực được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu lên 2 xã, chiếm 6,3% số xã; có thêm 9 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM nâng cao lên 17 xã, chiếm 53,1% số xã. Ước có thêm 12 thôn được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, nâng tổng số thôn đạt chuẩn kiểu mẫu lên 15 thôn, chiếm 6,6% số thôn. Hoàn thành hồ sơ huyện NTM nâng cao trình Trung ương thẩm định công nhận huyện Triệu Sơn đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2024. Có thêm 9 sản phẩm OCOP 3 sao, nâng tổng số sản phẩm OCOP 3 sao toàn huyện lên 35 SP.

### ***1.3.2. Công nghiệp - xây dựng, quy hoạch***

Sản xuất công nghiệp tăng khá, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá SS) ước đạt 5.459 tỷ đồng, vượt 3,9% kế hoạch, tăng 11,2% so với cùng kỳ; các sản phẩm công nghiệp chủ yếu có sản lượng tăng cao so với cùng kỳ, như: Quần áo may sẵn tăng 26,0%, giày dép xuất khẩu tăng 18,4%, ván ép các loại tăng 18,6%, gỗ xẻ các loại tăng 22,0%...; có thêm Nhà máy sản xuất đèn Led tại xã Thọ Dân và Nhà máy sản xuất gia công lắp đặt bộ dây điện ô tô tại xã Thọ Tiến đi vào hoạt động, tạo thêm sản phẩm công nghiệp mới và động lực cho tăng trưởng các năm tiếp theo. Các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn duy trì sản xuất, góp phần ổn định đời sống của người dân.

Lĩnh vực xây dựng phát triển khá; công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đầu tư xây dựng, chất lượng công trình xây dựng được triển khai thực hiện quyết liệt; đã thực hiện thẩm định 142 công trình, số tiền giảm trừ hơn 14,1 tỷ đồng, tỷ lệ giảm trừ 1,71%; kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng 65 công trình; thực hiện đấu thầu 440 gói thầu, giá trị 529,6 tỷ đồng, tiết kiệm cho NSNN 0,6 tỷ đồng, tỷ lệ 0,19%; phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành 125 công trình, giảm trừ sau quyết toán 3,6 tỷ đồng; hoàn thành 20 dự án (trong đó 12 dự án đã có quyết toán được duyệt); đang triển khai thi công 12 dự án đối với các dự án chuyển tiếp; khởi công mới 41 dự án; đang tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng 7 dự án; lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán giai đoạn chuẩn bị đầu tư để thực hiện các bước tiếp theo 5 dự án.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 12-NQ/HU ngày 22/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, vận động nhân dân hiến trên 30 ha đất để mở rộng trên 170 km đường giao thông; chỉ đạo các xã, thị trấn lát đá vỉa hè theo Kết luận số 267-KL/HU ngày 31/8/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy, các xã, thị trấn đã lát được trên 5km, 15.586,6m<sup>2</sup> đá vỉa hè. Quy mô tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng (theo giá hiện hành) ước đạt 13.970 tỷ đồng, xếp thứ 5 toàn tỉnh.

### ***1.3.3. Thương mại- dịch vụ***

Giá cả hàng hóa ổn định, sức mua dân cư tăng; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 9.620 tỷ đồng, tăng 2,3% kế hoạch, tăng 13,7% so với cùng kỳ. Công tác quản lý thị trường được thực hiện nghiêm, đã kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính 100 vụ, với số tiền 385 triệu đồng, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 8.600 tỷ đồng, tăng 13,4% so với năm 2023, xếp thứ 4 toàn tỉnh; quy mô giá trị sản xuất các ngành dịch vụ ước đạt 5.496 tỷ đồng, đứng thứ 8 toàn tỉnh.

Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của nhân dân; vận tải ước đạt 1.352 nghìn tấn hàng hóa và 983 nghìn lượt khách, so với năm trước về hàng hóa tăng 4,0%, tăng 6,8% về lượt khách. Doanh thu ước đạt 390 tỷ đồng, tăng 2,6% kế hoạch, tăng 6,3% so với năm 2023.

Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng ước đạt 4.123,2 tỷ đồng, tăng 4,5% so với cùng kỳ, trong đó cho vay sản xuất kinh doanh 2.986 tỷ đồng, chiếm 72,4% tổng dư nợ, tăng 7,1% so với năm 2023.

#### ***1.3.4. Thu ngân sách Nhà nước***

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 733.776 tỷ đồng, tăng 72,2% so với dự toán tỉnh giao, gấp 1,7 lần so với năm trước; trong đó thu không bao gồm tiền sử dụng đất ước đạt 207.833 triệu đồng, tăng 64,9% so với dự toán tỉnh giao, tăng 48,3% dự toán huyện giao, gấp 1,3 lần cùng kỳ, thu tiền sử dụng đất ước đạt 525.943 triệu đồng, tăng 75,3% so với dự toán tỉnh giao, tăng 5,2% dự toán huyện giao, gấp 2 lần cùng kỳ. Chi ngân sách đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ an sinh xã hội, hoạt động thường xuyên của các cơ quan đơn vị và thực hiện các nhiệm vụ trên các lĩnh vực.

#### ***1.3.5. Huy động vốn đầu tư***

Huy động vốn đầu tư phát triển trên địa bàn trong năm ước đạt 5.370 tỷ đồng, vượt mục tiêu (4.900 tỷ đồng), tăng 10,9% so với cùng kỳ, xếp thứ 8 toàn tỉnh. Trong năm, có 9 dự án được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký trên 1.277,3 tỷ đồng, tăng 7 dự án và tăng 1.237,3 tỷ đồng so với năm 2023.

Giải ngân vốn đầu tư công được quan tâm, chỉ đạo quyết liệt, kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 do huyện quản lý đã được giao kế hoạch chi tiết sớm ngay từ đầu năm, UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện đã ban hành 13 văn bản chỉ đạo, điều hành, tổ chức hội nghị để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn; năm 2024 ước thực 598.643 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch giao chi tiết; trong đó: Vốn đầu tư công tỉnh quản lý 285.869/285.869 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch giao chi tiết; vốn do Sở Tài chính thông báo 195.274/195.274 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch kế hoạch giao chi tiết; vốn ngân sách huyện 117.499/117.499 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch giao chi tiết.

### ***1.2.7. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn***

#### ***1.2.7.1. Thực trạng phát triển đô thị***

Đô thị và xu thế phát triển đô thị có hướng tích cực, nhằm góp phần tạo đà cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn huyện, là hạt nhân để phát triển kinh tế - xã hội của vùng và toàn huyện. Thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-

UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 1238/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 - 2025. Huyện Triệu Sơn có 02 thị trấn đô thị loại V là Thị trấn Triệu Sơn và Thị trấn Nưa.

Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Thanh hóa về việc công nhận xã Thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Thành lập thị trấn Nưa trên cơ sở toàn bộ 21,20 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 9.638 người của xã Tân Ninh. Sau khi thành lập, thị trấn Nưa có 21,20 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.638 người. Vì mới được thành lập nên hiện trạng cơ sở hạ tầng của thị trấn chưa được đầu tư nâng cấp. Trong giai đoạn tới cần đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội để Thị trấn Nưa xứng tầm là đô thị du lịch của huyện.

Thị trấn Triệu Sơn có 8,50 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên và quy mô dân số 14.938 người sau khi nhập toàn bộ 3,21 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 3.491 người của xã Minh Dân và toàn bộ 3,49 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 4.567 người của xã Minh Châu vào thị trấn Triệu Sơn. Thị trấn Triệu Sơn là đô thị trung tâm hành chính, chính trị và kinh tế của huyện. Những năm gần đây, thị trấn Triệu Sơn có bước phát triển, đang tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, nâng cấp thành đô thị loại IV.

Ngoài ra, có một số trung tâm cụm xã cũng được hình thành và phát triển theo hướng đô thị và đã được UBND Tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chung đô thị như: Đô thị Đà - Thọ Dân; đô thị Sim - Hợp Thành; Đô thị Gồm - Đồng Tiến - Đồng Thắng - Đông Lợi; Đô Thị Thiệu - Dân Lý.

#### ***1.2.7.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn***

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện ở tập trung thành thôn, xóm gần các tuyến đường thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Hiện nay, các khu dân cư đã khoác lên mình diện mạo mới, khang trang hơn trước. Đây là kết quả của việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM) và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được chỉ đạo thực hiện quyết liệt với sự hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, Ban chỉ đạo xây dựng NTM tỉnh, sự nỗ lực quyết tâm phấn đấu của toàn thể Đảng bộ, chính quyền, MTTQ, các đoàn thể và Nhân dân trong huyện Triệu Sơn. Đến nay, tổng số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đạt 2 xã, chiếm 6,3% số xã; số xã đạt chuẩn NTM nâng cao đạt 17 xã, chiếm 53,1% số xã. Ước có thêm 12 thôn được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, nâng tổng số thôn đạt chuẩn kiểu mẫu lên 15 thôn, chiếm 6,6% số thôn.

Hoàn thành hồ sơ huyện NTM nâng cao trình Trung ương thẩm định công nhận huyện Triệu Sơn đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2024.

Có thêm 9 sản phẩm OCOP 3 sao, nâng tổng số sản phẩm OCOP 3 sao toàn huyện lên 35 SP.

### **1.2.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### **1.2.8.1 Giao thông**

Hệ thống giao thông huyện tương đối thuận lợi. Các tuyến đường giao thông trên chính địa bàn huyện đã và đang tiếp tục được nâng cấp tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và giao lưu kinh tế với các vùng xung quanh huyện và tỉnh. Hiện trạng hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện như sau:

- Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông qua địa bàn huyện dài 4,15km. Giai đoạn 1 có quy mô 04 làn xe, mặt cắt ngang nền đường rộng 17m. Dự án đi qua 03 xã Đồng Tiến, Đồng Thắng và Đồng Lợi có chiều dài 4,15km, điểm kết nối huyện Triệu Sơn tại nút giao Đồng Thắng (Km335+400); đến nay, tuyến chính và nút giao nút giao Đồng Thắng đã hoàn thành đưa vào khai thác

- Về hiện trạng Quốc lộ:

- + Quốc lộ 47: Đoạn qua huyện Triệu Sơn từ Km31+261-Km47+080 dài 15,8Km đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng với (Bn=12m, Bm=11m).

- + Quốc lộ 47C: Đoạn qua huyện dài khoảng 20 Km(Km7-Km27) quy mô đường cấp VI (Bn=6,5m, Bm=3,5m);

- + Quốc lộ 47B: Đoạn qua huyện Triệu Sơn dài 20,674Km, quy mô đường cấp III đồng bằng (Bn = 12m, Bm= 11m) (tuyến đường được nâng cấp quản lý từ đường tỉnh 506 Đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn lên thành QL.47B tại Quyết định số 1 002/QĐ-BGTVT ngày 11/8/2023);

- Về hiện trạng đường tỉnh:

- + Đường Cầu Thiều - Thượng Ninh (ĐT.514): Đoạn qua huyện dài khoảng 15 Km quy mô đường cấp VI (Bn=6,5m, Bm=3,5m). Riêng đoạn từ cầu Thiều đi cầu Nhôm dài 6,2km được đầu tư xây dựng; trong đó, quy mô đoạn ngoài đô thị dài 2,2km đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (Bn=12m, Bm=11m), đoạn trong đô thị dài 4km đạt tiêu chuẩn đường đô thị chiều rộng nền đường 23m; đoạn còn lại có quy mô Bn=6,5m, Bm=3,5m.

- + Đường Ngã ba Sim - Xuân Thắng (ĐT.514B): Đoạn qua huyện dài 14Km hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng (Bn=6,5m, Bm=5,0m).

- + Đường Xuân Du - Vân Sơn (ĐT.514C): Đoạn qua huyện dài khoảng 9,1km (Km2+900-Km12+00), quy mô cụ thể: (1) đoạn Km2+900-Km5+460 có chiều rộng nền đường Bn=12,5m, chiều rộng mặt đường Bm=10,5m; (2) Đoạn Km5+460÷Km8+110 có chiều rộng nền đường Bn=13,5m, chiều rộng mặt đường Bm=10,5m; (3) Đoạn từ Km8+110÷Km9+700 có chiều rộng nền đường Bn=9,0m, chiều rộng mặt đường Bm=8,0m; (4) Đoạn từ Km9+700÷Km12+00 có chiều rộng nền đường Bn=12,0m, chiều rộng mặt đường Bm=10,5m;

- + Đường Du - Thọ Vực - TT. Triệu Sơn (ĐT.515C): Đoạn qua huyện dài khoảng 17,4km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng (Bn=6,5m, Bm=5m) đoạn

qua xã Thọ Vực đã được đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V ( $B_n=7,5m$ ,  $B_m=5,5m$ );

+ Đường Cầu Trầu - Nưa (ĐT.517): Đoạn qua huyện dài khoảng 7km, quy mô đường cấp V đồng bằng ( $B_n=7,5m$ ;  $B_m=5,5m$ ).

+ Đường tỉnh 519B (TT Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đôn): Đoạn qua huyện dài khoảng 6,0km (lý trình từ Km9+00-Km15+00), quy mô  $B_n=6,5m$ ;  $B_m=3,5m$ .

+ Đường Sim - Bến Sung - Thanh Tân (ĐT.520): Đoạn qua huyện dài khoảng 3km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng ( $B_n=6,5m$ ,  $B_m=5m$ ).

+ Đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (ĐT.506): Đoạn qua huyện Triệu Sơn dài 20,674 Km, quy mô đường cấp III đồng bằng ( $B_n = 12m$ ,  $B_m = 11m$ ).

Tuyến đường thủy nội địa địa phương sông Cầu Quan, đoạn qua địa bàn huyện dài khoảng 5,5km (thị trấn Nưa), cấp kỹ thuật là cấp VI (chiều rộng luồng  $B=20m$ , độ sâu  $H=1,0-1,8m$ ).

Đường liên xã trong huyện hơn 220 km, một số tuyến rải nhựa và bê tông, chiều rộng 5-6m, một số rải cấp phối, lúc mưa gió đi lại còn khó khăn. Đường ô tô đã đến trung tâm 34/34 xã, thị trấn. Trong 5 năm, nhiều dự án đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư; đã hoàn thành cứng hóa 34 km đường huyện, tỷ lệ cứng hóa đạt 65,3%, 96,6 km đường xã, tỷ lệ cứng hóa đạt 51,8% , bê tông hóa 457,6 km đường thôn, tỷ lệ cứng hóa 95,9%. Trong thời gian tới cần mở rộng một số tuyến đường và nhựa hóa, bê tông hóa những tuyến còn lại, mở rộng và kiên cố giao thông nội đồng.

Bến xe ô tô khách: trên địa bàn huyện có bến xe ô tô khách tại thị trấn Triệu Sơn (xã Minh Dân cũ), bến xe Huyện Hồng tại thị trấn Triệu Sơn. Cần mở thêm bến xe khách theo quy hoạch mạng lưới bến xe khách tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

Hệ thống giao thông huyện Triệu Sơn trở thành gắn kết giữa các vùng miền trong tỉnh, đưa Triệu Sơn sát với Thành phố Thanh Hóa, giao lưu thuận lợi với các khu vực kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch dịch vụ trong tỉnh, với di sản thế giới Thành Nhà Hồ, cũng như với cả nước thông qua 3 trục chính song song Bắc Nam đó là đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 1A, đường sắt Thống nhất. Đây là điều kiện rất thuận lợi để Triệu Sơn mở rộng, phát triển nông sản thực phẩm và cung cấp lao động, nguyên liệu cho các vùng lân cận, đồng thời phát triển mạnh các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch với các tỉnh cả nước.

#### **1.2.8.2. Thủy lợi**

Trên địa bàn huyện Triệu Sơn có 33 hồ chứa nước, 49 đập dâng, 63 trạm bơm tưới, 14 trạm bơm tiêu; 81,5 km đê cấp IV, cấp V (đê tả sông Nhôm, đê hữu sông Nhôm; đê tả sông Hoàng, đê hữu sông Hoàng).



Hệ thống các công trình thủy lợi được quan tâm đầu tư và đã phát huy tác dụng. Tổng diện tích tưới cho lúa là 11.123,64 ha, trong đó tưới chủ động bằng hệ thống thủy nông Sông Chu với hệ thống kênh dẫn nước chính là Kênh Nam và các hồ, đập (11 xã), tưới chống hạn bằng bơm điện (13 xã). Ngoài ra, còn có kênh tưới cấp 1 là 44 km, kênh tưới cấp 2 là 59 km, kênh tưới cấp 3 (cả các kênh trạm bơm) 42 km và kênh mương nội đồng hàng trăm km.

Về tiêu: Hệ thống tiêu của huyện chủ yếu vào 2 nguồn: tiêu tự chảy bằng 2 sông chính là sông Hoàng và sông Nhom, các kênh tiêu nhánh chính là kênh Nổ Hèn và kênh tiêu Tân Dân Thế.

Ngoài ra, Triệu Sơn còn có đề tài Sông Nhom và hữu Sông Hoàng dài gần 92 km, hàng năm đều phải tu bổ những đoạn xung yếu rất tốn kém về kinh phí, nhân lực và cả bị mất đất do đề chiếm và lấy đất đắp đề. Thủy lợi, ngoài việc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, còn cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân.

Hệ thống thủy lợi được đầu tư, nâng cấp, các công trình thủy lợi đầu mối, trạm bơm, hồ đập, kênh mương được làm mới và nâng cấp. Hệ thống kênh mương nội đồng được đầu tư kiên cố hoá, đảm bảo tưới chủ động cho hầu hết diện tích lúa nước trong huyện, khắc phục được tình trạng thiếu nước trước đây.

Toàn huyện có tổng số 292km kênh mương, giao thông nội đồng được cứng hóa, tỷ lệ KCH đạt 48,4%; tu bổ, nâng cấp 19 hồ đập.

#### ***1.2.8.3. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo:***

Cơ sở vật chất trường học được tăng cường, trong năm hoàn thành đưa vào sử dụng 2 trường: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, nhà hiệu bộ 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Đồng Thắng; Nhà hiệu bộ kết hợp nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học và THCS Minh Sơn; hoàn thành lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng và khởi công 16 trường. Hiện nay đang chuẩn bị đầu tư xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường tiểu học Kim đồng thị trấn Triệu Sơn

Chất lượng giáo dục đại trà ở tất cả các bậc học, cấp học được nâng lên. Chất lượng giáo dục mũi nhọn đạt kết quả nổi bật, trong kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh năm học 2023 - 2024, huyện Triệu Sơn đạt 74 giải, xếp thứ 4 toàn tỉnh, tăng 4 bậc (cao nhất từ trước đến nay); Trung tâm GDNN - GDTX Triệu Sơn xếp thứ nhất toàn tỉnh các môn văn hóa lớp 12, tăng 1 bậc. Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, huyện xếp tốp đầu của tỉnh, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,9%; có 2 trường xếp trong tốp 10, đứng đầu toàn tỉnh về số điểm 10 (với 83 điểm 10, chiếm 9,1% toàn tỉnh, dẫn đầu trong tỉnh về số điểm 10 trong 3 năm liên tiếp). Tỷ lệ kiên cố hóa phòng học đạt 92,8% (tăng 1,3% so với năm 2023). Trung tâm GDNN - GDTX Triệu Sơn đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, được tỉnh công nhận 15 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó: Công nhận mới 2 trường: Trường THPT Triệu Sơn 3, THPT Triệu Sơn 4, công nhận lại 8 trường, nâng mức độ đạt chuẩn 5 trường (chuẩn 2); nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia 108/108 trường, đạt tỷ lệ 100%, vượt chỉ tiêu tỉnh giao 0,93%.

#### ***1.2.8.4. Về y tế và vệ sinh an toàn thực phẩm.***

Chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân ngày càng được nâng cao, đã áp dụng nhiều kỹ thuật mới, tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật chuyên sâu trong khám, chữa bệnh; trong năm, các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn huyện đã khám 338.700 lượt bệnh nhân (điều trị nội trú 29.870 lượt bệnh nhân, điều trị ngoại trú 308.830 lượt bệnh nhân); có 32/32 xã, thị trấn được công nhận xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế theo tiêu chí mới, vượt 20 xã so với kế hoạch tỉnh giao; lập hồ sơ sức khỏe điện tử cho 201.826 người dân, bằng 97,4% tổng dân số. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản được triển khai đồng bộ, nâng cao chất lượng dân số; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm 2024 ước giảm còn 8,43%, thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh; công tác y tế dự phòng được quan tâm thực hiện.

Công tác đảm bảo vệ sinh ATTP được triển khai, thực hiện đồng bộ, đạt kết quả cao; tổng khối lượng thực phẩm tiêu dùng thông qua các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn 34.100 tấn, đạt 100% kế hoạch; trên địa huyện không có ngộ độc thực phẩm xảy ra. Năm 2024, có thêm 4 xã đạt tiêu chí ATTP nâng cao: Minh Sơn, Hợp Thành, Xuân Thọ, Thọ Phú, đạt 100% kế hoạch, nâng tổng số xã ATTP nâng cao lên 15 xã, thị trấn.

#### ***1.2.8.5. Ngành lao động thương binh xã hội.***

Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, đời sống nhân dân trên địa bàn cơ bản ổn định. Chi trả trợ cấp cho 3.494 đối tượng người có công với cách mạng và 11.136 đối tượng bảo trợ xã hội, số tiền 190.816 triệu đồng; tặng quà cho 29.889 lượt đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, các hộ khó khăn, các cháu khuyết tật, trẻ mồ côi trong dịp Tết Nguyên đán, dịp chiến thắng Chiến dịch Điện biên phủ, dịp ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7, với tổng số tiền quà tặng 11.586,8 triệu đồng. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,45% vượt kế hoạch giao (0,4%), tỷ lệ hộ nghèo ước đến cuối năm còn 0,87%.

Giải quyết việc làm cho 3.670 lao động, vượt 22,3% kế hoạch, tăng 4,3% so với cùng kỳ; đào tạo nghề cho 2.635 lao động, vượt 5,4% kế hoạch, tăng 4,2% so với cùng kỳ, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 80,9% vượt mục tiêu (78,5%); tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động đạt 24%. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên tổng dân số đạt kế hoạch giao.

#### ***1.2.8.6. Văn hoá thể thao***

Tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, huyện, các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân gắn với kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng, về công tác dịch bệnh gia súc gia cầm, việc hiến đất làm đường theo nghị quyết 12-NQ/HU, chỉ thị 15-CT/HU...; tổ chức thành công các lễ hội trên địa bàn huyện. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tổ chức dâng hương đầu xuân tại các xã, thị trấn, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng diễn ra an toàn, tiết kiệm, vui tươi lành mạnh,.... Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng NTM; công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, các lễ hội được quan tâm. Công tác bảo

tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử được các cấp ủy Đảng, chính quyền, nhân dân quan tâm. Phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn di sản tỉnh tổ chức 2 lớp tập huấn với trên 300 cán bộ cơ sở tham gia; khảo sát di sản Văn hoá phi vật thể và các di tích được xếp hạng từ 2003 về trước. Công tác Chuyển đổi số được triển khai đảm bảo theo kế hoạch và đạt kết quả khả quan.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển, tỷ lệ người tập luyện thể thao thường xuyên đạt 42%, xây mới, nâng cấp nhà văn hóa xã, nâng số xã có nhà văn hóa đạt chuẩn lên 32/32 xã, đạt 100% và 190 nhà văn hóa thôn đạt chuẩn.

#### ***1.2.8.7. Năng Lượng***

Hệ thống điện nông thôn đã được quan tâm đầu tư phát triển. Toàn huyện có 138 trạm biến áp, công suất mỗi trạm 180 - 240 KVA; 34/34 xã, thị trấn có điện lưới Quốc gia. Đến nay đã có 100% số hộ dùng điện. Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế nên việc xây dựng các công trình chưa đạt tiêu chuẩn, thất thoát nhiều điện năng. Các dự án nâng cấp và cải tạo mạng lưới điện đó cơ bản đã hoàn thành và đưa vào sử dụng đảm bảo cung cấp kịp thời điện phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn.

#### ***1.2.8.8. Bưu chính viễn thông.***

Dịch vụ Bưu chính viễn thông phát triển nhanh, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, nâng cấp, mở rộng ngày càng hoàn thiện. Phát triển dịch vụ mới như internet, thông tin quảng cáo, dịch vụ sự kiện, sửa chữa các thiết bị truyền thông, thiết bị điện tử, tin học, các điểm bưu điện văn hoá xã hoạt động có hiệu quả. Tính đến nay hệ thống bưu chính viễn thông đã được phủ sóng trên địa bàn toàn huyện.

#### ***1.2.9. Công tác tài nguyên môi trường***

##### ***1.2.9.1. Công tác lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất***

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Triệu Sơn đã được UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023. Triển khai việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình UBND tỉnh phê duyệt theo Luật định.

##### ***1.2.9.2. Công tác thống kê đất đai***

Công tác thống kê đất đai hằng năm được thực hiện theo định kỳ. Nội dung kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn huyện Triệu Sơn đang được tiến hành theo các văn hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi Trường.

##### ***1.2.9.3. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất***

Đây là công tác thường xuyên liên tục trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (lần đầu) đối với các loại đất cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai.

Kết quả cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đến nay đã đạt được cụ thể như sau:

- Tổng diện tích các loại đất cần phải cấp GCNQSD đất: 19.007,67 ha.
- Diện tích đã cấp: 17.376,60 ha, đạt tỷ lệ 91,49%.
- Tổng số GCN cần phải cấp: 125.846 giấy.
- Số giấy đã cấp: 118.330 giấy, đạt tỷ lệ 94,03%.
- Tỷ lệ cấp GCNQSD đất đối với đất nông nghiệp đạt 45.623 giấy/48.454 giấy, đạt 94,16%. Riêng đối với đất thổ cư, kết quả cụ thể:
- Diện tích đất thổ cư cần phải cấp: 4.651,2 ha.
- Diện tích đã cấp: 4.350,47 ha.
- Tổng số GCNQSD đất thổ cư cần phải cấp: 73.716 giấy.
- Số giấy đã cấp: 69.379 giấy, đạt 94,12%.

Hệ thống hồ sơ địa chính cơ bản thực hiện theo quy định của Luật Đất đai. Hồ sơ GCN cấp tập trung đã được lập thành 3 bộ lưu 3 cấp, hồ sơ cấp GCN được cập nhật thường xuyên trong hệ thống sổ sách theo dõi của cấp xã và huyện.

#### ***1.2.9.4. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

Đến nay, huyện đã giao sử dụng và quản lý 29.004,53 ha, chiếm 100% diện tích tự nhiên. Quy trình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất được thực theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và bước đầu thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hạn chế được tình trạng thực hiện không theo quy hoạch.

Quy trình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất được thực theo đúng quy định của Luật Đất đai và bước đầu thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hạn chế được tình trạng thực hiện không theo quy hoạch.

#### ***1.2.9.5. Công tác giải phóng mặt bằng***

Tập trung tổ chức thực hiện hiệu quả đợt cao điểm GPMB dự án Đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ Nỗ hễn đến TL 514; Đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ TL 514 đến đường vào CHK Thọ Xuân; Đường dây 500KV Quỳnh Lưu - Thanh Hoá đoạn qua huyện Triệu Sơn; kết quả, trong năm đã GPMB 105,1 ha theo kế hoạch tỉnh giao, vượt 2,4% kế hoạch, gấp 1,9 lần năm 2023; một số dự án tiến độ GPMB nhanh như: Cụm công nghiệp Hợp Thắng; Đường dây 500KVA Quỳnh Lưu - Thanh Hoá; Đường nối TP Thanh hoá với CHK Thọ Xuân, đoạn từ TL 514 đến đường vào CHK Thọ Xuân. Hoàn thành đầu tư xây dựng Khu tái định cư tại xã Vân Sơn, Hợp Thành phục vụ GPMB. Hoàn thiện hồ sơ trình HĐND tỉnh chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với một số dự án chuẩn bị đầu tư để phục vụ công tác GPMB.

**1.2.9.6. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai**

Công tác thanh tra được thực hiện nghiêm, đúng quy định; trong kỳ báo cáo đã triển khai 18 cuộc thanh tra (trong đó thanh tra theo kế hoạch 9 cuộc, thanh tra đột xuất 9 cuộc); đã kết thúc và ban hành 17 kết luận thanh tra, qua thanh tra đã đề nghị xử lý về kinh tế số tiền 100,3 triệu đồng, thu hồi 2 GCNQSD đất, kiến nghị cơ quan thẩm quyền cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã Thái Hòa, Thọ Vực, Tiến Nông. Công tác xử lý sau thanh tra được thực hiện nghiêm; chỉ đạo các phòng, các xã, thị trấn thực hiện nghiêm các kiến nghị trong kết luận thanh tra, thông báo kết quả kiểm toán và các quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2024.

Công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư được thực hiện cơ bản kịp thời, đúng thẩm quyền; trong kỳ báo cáo đã tiếp nhận 614 đơn, trong đó đơn đủ điều kiện thụ lý 591 đơn, đã giải quyết 576/591 đơn, đạt 97,4%. Công tác tiếp công dân được thực hiện nghiêm túc, Chủ tịch UBND huyện, Ban tiếp công dân huyện và cấp xã đã tiếp 461 lượt, 534 người, 417 vụ việc.

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

**2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn đến thời điểm lập điều chỉnh kế hoạch như sau:

**Bảng 02: Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Kết quả thực hiện		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	
(1)	(2)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)	(8)
<b>I</b>	<b>Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch</b>	<b>232,10</b>	<b>70,51</b>	<b>30,38</b>	
<b>1.1</b>	<b>Dự án đất ở tại nông thôn</b>	<b>21,69</b>	<b>8,66</b>	<b>39,92</b>	
1	Đầu tư xây dựng điểm dân cư thôn 6, xã Khuyến Nông	0,74			Xã Khuyến Nông
2	Khu dân cư mới kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp tại đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn	4,27	0,03	0,59	Xã Dân Quyền Xã Dân Lý

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Kết quả thực hiện		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	
3	Dự án tái định cư xã Hợp Thành để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	3,96	3,88	97,98	Xã Hợp Thành
4	Dự án tái định cư xã Vân Sơn để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514	4,20	4,12	98,10	Xã Vân Sơn
5	Khu dân cư Đồng Sau thôn 3, thôn 4	0,85	0,33	38,65	Xã Xuân Thọ
6	MBQH khu dân cư Thôn 6, Thôn 7 (QĐ 8501/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	1,66			Xã Thọ Cường
7	Mặt bằng điều chỉnh khu dân cư thôn 1(Khu Mặt bằng 2,7ha đã thực hiện 1,9ha)	0,80	0,30	37,50	Xã Thọ Thề
8	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đa Thoàn thôn 4, xã Thọ Vực diện tích 0,0938 ha, tại xã Thọ Vực	0,094			Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)
9	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Thọ Sơn để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hoá với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	2,20			Xã Thọ Sơn
10	Khu dân cư thôn 5, xã Dân Lý	2,91			Xã Dân Lý
<b>1.2</b>	<b>Dự án đất ở tại đô thị</b>	<b>43,22</b>	<b>6,47</b>	<b>14,96</b>	
1	Khu Đô thị Sao Mai	1,11			Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn
2	MBQH khu dân cư thôn Tân Dân (QĐ 778/QĐ-UBND ngày 2/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	6,34	6,11	96,37	Thị trấn Triệu Sơn
3	Khu dân cư Đồng Năn 3	9,07	0,36	3,92	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn
4	Khu dân cư Nam Đồng Thiều	6,44			Thị trấn Triệu Sơn
5	Khu dân cư mới phía Tây Bắc đường tỉnh 517, xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn	18,86			Xã Đồng Lợi
6	Khu đô thị mới Sao Mai xã Xuân Thịnh, Thọ Dân	1,40			Xã Thọ Dân, Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)
<b>1.3</b>	<b>Dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>	<b>0,99</b>	<b>0,24</b>	<b>24,42</b>	
1	Nhà văn hoá tổ dân phố 7, thị trấn Nưa	0,08	0,08	100,00	Thị trấn Nưa
2	Nhà văn hoá thôn 4, xã Xuân Thọ	0,10	0,10	100,00	Xã Xuân Thọ
3	Nhà văn hoá thôn 5, xã Xuân Thọ	0,13			Xã Xuân Thọ
4	Mở rộng đài tưởng niệm xã Xuân Thọ	0,28	0,06	23,00	Xã Xuân Thọ
5	Trung tâm văn hóa Thôn 1, xã Thọ Tiến	0,20			Xã Thọ Tiến
6	Nhà văn hoá thôn 1, xã Dân Lý	0,10			Xã Dân Lý
7	Nhà văn hoá thôn 3, xã Dân Lý	0,10			Xã Dân Lý
<b>1.4</b>	<b>Dự án đất xây dựng cơ sở y tế</b>	<b>0,32</b>			

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Kết quả thực hiện		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	
1	Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn	0,32			Thị trấn Triệu Sơn
<b>1.5</b>	<b>Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>0,42</b>			
1	Mở rộng Trường mầm non xã Thái Hòa	0,20			Xã Thái Hoà
2	Mở rộng trường THPT Triệu Sơn 4 (hạng mục xây mới nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ)	0,22			Xã Thọ Dân
<b>1.6</b>	<b>Dự án đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</b>	<b>1,21</b>	<b>0,70</b>	<b>58,02</b>	
1	Mở rộng đất thể thao trung tâm xã Xuân Thọ	1,21	0,70	58,02	Xã Xuân Thọ
<b>1.7</b>	<b>Dự án đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>1,67</b>	<b>0,52</b>	<b>31,27</b>	
1	Khu thương mại, dịch vụ kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp tổng hợp tại xã Dân Lý	0,42			Xã Dân Lý
2	Cửa hàng Xăng dầu Dân Lý	0,29			Xã Dân Lý
3	Cửa hàng xăng dầu Thọ Ngọc	0,2033	0,20	100,00	Xã Thọ Ngọc
4	Cửa hàng xăng dầu tại xã Thọ Thế	0,32			Xã Thọ Thế
5	Cửa hàng xăng dầu Trung Việt	0,32	0,32	100,00	Xã Khuyến Nông
6	Khu thương mại dịch vụ Khuyến Nông	0,12			Xã Khuyến Nông
<b>1.8</b>	<b>Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>12,36</b>	<b>6,80</b>	<b>55,03</b>	
1	Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên	4,79			Xã Thái Hoà
2	Xưởng gia công tôn Trí Thành tại xã Tiến Nông	0,77			Xã Tiến Nông
3	Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm đèn Led trang trí, đồ chơi điện tử tại xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn	6,80	6,80	100,00	Xã Thái Hoà
<b>1.9</b>	<b>Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>	<b>18,74</b>	<b>2,80</b>	<b>14,94</b>	
1	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	2,94			Xã Thọ Tiến
2	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	4,00			Xã Thọ Tiến
3	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	4,00			Xã Thọ Tiến
4	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến của Công ty cổ phần VLXD Đồng Phú	2,80	2,80	100,00	Xã Thọ Tiến
5	Khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	5,00			Xã Hợp Thắng
<b>1.10</b>	<b>Dự án đất công trình giao thông</b>	<b>129,87</b>	<b>44,30</b>	<b>34,11</b>	
1	Dự án đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hén đến đường tỉnh 514 (tuyến 2)	52,70	8,86	16,82	Các xã: An Nông, Đồng Lợi, Hợp Thắng, Hợp Thành, Khuyến Nông, Nông Trường, Thái Hoà, Vân Sơn
2	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 3)	43,09	7,89	18,31	Xã Hợp Lý, Xã Hợp Thành, Xã Hợp Tiến, Xã Thọ Sơn, Xã Thọ Tiến
3	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh Lộ 514, huyện Triệu Sơn	9,17	8,61	93,89	TT Triệu Sơn Xã Dân Lực

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Kết quả thực hiện		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	
4	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn)	6,10	6,08	99,63	Xã Tiến Nông, Xã Nông Trường, Xã Vân Sơn
5	Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến	10,93	9,05	82,80	Xã Thọ Tân, Xã Hợp Lý, Xã Xuân Thọ, Xã Thọ Tiến
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ UBND xã Thọ Sơn đến đường tỉnh 514B	7,06	3,01	42,63	Xã Thọ Sơn, Thọ Bình
7	Cầu Cốc Thuận qua Kênh Nam	0,82	0,80	97,67	Xã Xuân Lộc
<b>1.11</b>	<b>Dự án đất công trình thủy lợi</b>	<b>0,46</b>	<b>0,02</b>	<b>5,19</b>	
1	Dự án di chuyển đoạn kênh tưới C6 và tuyến kênh tiêu phía Tây Bắc phục vụ giải phóng mặt bằng dự án cụm công nghiệp Hợp Thắng	0,46	0,02	5,19	Xã Hợp Thắng
<b>1.12</b>	<b>Dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</b>	<b>0,24</b>			
1	Khu di tích lịch sử làng Quần Tín, xã Thọ Cường	0,24			Xã Thọ Cường
<b>1.13</b>	<b>Dự án đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</b>	<b>0,91</b>			
1	Đường điện 500KV Quỳnh Lưu- Thanh Hoá	0,91			Xã Đồng Tiến, Đồng Lợi, Dân Quyền, Khuyến Nông, Tiến Nông
<b>1.14</b>	<b>Dự án đất nông nghiệp khác</b>	<b>3,23</b>			
1	Trang trại gà Thọ Tân tại xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn	3,232			Xã Thọ Tân
<b>II</b>	<b>Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai</b>	<b>19,87</b>			
<b>2.1</b>	<b>Dự án đất An ninh</b>	<b>0,60</b>			
1	Trụ Sở công an xã Thọ Thế	0,12			Xã Thọ Thế
2	Trụ Sở công an xã Thọ Tân	0,12			Xã Thọ Tân
3	Trụ Sở công an xã Xuân Thọ	0,12			Xã Xuân Thọ
4	Trụ Sở công an xã Đồng Lợi	0,12			Xã Đồng Lợi
5	Trụ Sở công an xã Minh Sơn	0,12			Xã Minh Sơn
<b>2.2</b>	<b>Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>0,7343</b>			
1	Mở rộng trường mầm non thị trấn Nưa	0,2343			Thị trấn Nưa
2	Xây dựng sân chơi, bãi tập trường THPT Triệu Sơn 3	0,50			Xã Hợp Tiến
<b>2.3</b>	<b>Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>	<b>9,9999</b>			
1	Khai thác khoáng sản tại xã Thọ Tiến	9,9999			Xã Thọ Tiến
<b>2.4</b>	<b>Dự án đất công trình giao thông</b>	<b>0,80</b>			
1	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 47 đến lô đất quy hoạch CX.01 (theo quy hoạch chung đô thị Đà Thọ Dân ) xã Thọ Dân	0,80			Xã Thọ Dân
<b>2.5</b>	<b>Đất công trình cấp nước, thoát nước</b>	<b>3,90</b>			



TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Kết quả thực hiện		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	
1	Xây dựng hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 47, thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận tại các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Như Thanh, Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	3,90			Xã Thái Hòa
<b>2.6</b>	<b>Dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</b>	<b>2,77</b>			
1	Công viên Tam Kỳ thị trấn Triệu Sơn	2,77			Thị trấn Triệu Sơn
<b>2.7</b>	<b>Dự án đất tôn giáo</b>	<b>0,24</b>			
1	Tôn tạo và mở rộng chùa Bồ Hà, xã Dân Quyền	0,24			Xã Dân Quyền
<b>2.8</b>	<b>Dự án đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt</b>	<b>0,82</b>			
1	Nghĩa trang Mạnh Bề - Mã Thầu tại thị trấn Triệu Sơn	0,8244			Thị trấn Triệu Sơn
<b>III</b>	<b>Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch</b>	<b>66,68</b>	<b>40,64</b>	<b>60,95</b>	
<b>3.1</b>	<b>Dự án đầu tư quyền sử dụng đất (đã giải phóng san lấp mặt bằng và đầu tư hạ tầng cơ sở)</b>	<b>31,10</b>	<b>31,10</b>	<b>100,00</b>	
1	Mặt bằng quy hoạch điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Thôn 1, năm 2019 (Thôn 2 cũ), xã Thọ Thế (QĐ 964/QĐ-UBND ngày 9/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện)	0,59	0,59	100,00	Xã Thọ Thế
2	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 11 (QĐ số 3753/QĐ-UBND ngày 20/6/2018)	0,01	0,01	100,00	Xã Thọ Thế
3	Mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm xen cư năm 2019 tại Thôn 3, xã Thọ Tân	0,07	0,07	100,00	Xã Thọ Tân
4	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư năm 2015 (Khu A), xã Thọ Tân	0,13	0,13	100,00	Xã Thọ Tân
5	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 6, 7, 8 (QĐ số 4741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06	100,00	Xã Dân Quyền
6	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư xã Dân Quyền (Điều chỉnh Khu I, L, Mặt bằng quy hoạch năm 2009)	0,37	0,37	100,00	Xã Dân Quyền
7	MBQH khu dân cư Thôn 4 năm 2017 (QĐ số 8409/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện)	0,33	0,33	100,00	Xã Dân Quyền
8	Mặt bằng điều chỉnh khu dân cư mới Thôn 10 cũ (QĐ số 5342/QĐ-UBND ngày 9/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,32	0,32	100,00	Xã Dân Lý
9	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Quần Nham 1, xã Đồng Lợi (QĐ số 9115/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	0,03	0,03	100,00	Xã Đồng Lợi

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Kết quả thực hiện		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	
10	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Quần Nham 1, khu Vườn Nếp (QĐ 9116/QĐ-UBND ngày 11/12/2020)	0,07	0,07	100,00	Xã Đồng Lợi
11	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Diên Đông, xã Hợp Thành (QĐ số 5576/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện)	0,02	0,02	100,00	Xã Hợp Thành
12	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 5, 3, xã Thọ Cường (QĐ số 6051/QĐ-UBND ngày 8/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện)	0,02	0,02	100,00	Xã Thọ Cường
13	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thọ Dân - Khu B (Mặt bằng quy hoạch phê duyệt ngày 23/6/2010)	0,10	0,10	100,00	Xã Thọ Dân
14	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư năm 2016 (khu A) (QĐ 15709/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06	100,00	Xã Minh Sơn
15	Khu dân cư Thôn 7 (QĐ số 8884/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện)	0,04	0,04	100,00	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)
16	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư tập trung Thôn 4, Thôn 5 (QĐ 8143/QĐ-UBND ngày 22/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện)	0,01	0,01	100,00	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)
17	Khu xen cư thôn 7 xã Thọ Vực	0,04	0,04	100,00	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)
18	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 11 (QĐ số 4342/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04	100,00	Xã Hợp Lý
19	MBQH khu dân cư khu Cửa ông Sự (QĐ 7956/QĐ-UBND ngày 9/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	0,26	0,26	100,00	Xã Hợp Lý
20	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Phú Vinh (QĐ 8742/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04	100,00	Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)
21	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 4 (thôn Phú Vinh) (QĐ 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021)	0,40	0,40	100,00	Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)
22	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 8 (QĐ 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	1,39	1,39	100,00	Xã Vân Sơn
23	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Đô Quang, Đô Thịnh (Khu dân cư mới xã An Nông - QĐ 9486/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,75	0,75	100,00	Xã An Nông
24	MB điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Chuẩn 4 (QĐ số 10076/QĐ-UBND ngày 31/12/2020)	0,14	0,14	100,00	Xã Đồng Tiến
25	MB điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến (QĐ 2380/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)	0,28	0,28	100,00	Xã Đồng Tiến

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Kết quả thực hiện		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	
26	MBQH chi tiết khu dân cư thôn Đồng Vinh (QĐ số 7867/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04	100,00	Xã Đồng Tiến
27	MBQH khu dân cư Đầm Bồi, thôn Tân Minh (Thôn 7 cũ) (QĐ 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06	100,00	Thị trấn Triệu Sơn
28	Khu dân cư Đồng Năn 1	9,90	9,90	100,00	Thị trấn Triệu Sơn
29	Khu dân cư Đồng Năn 2	8,90	8,90	100,00	Thị trấn Triệu Sơn
30	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư VT2, tổ dân phố 8 (QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,71	0,71	100,00	Thị trấn Nưa
31	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư mới xã Tân Ninh (QĐ số 5575/QĐ-UBND ngày 13/10/2017)	0,03	0,03	100,00	Thị trấn Nưa
32	Dự án tái định cư xã Đồng Thắng để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	1,50	1,50	100,00	Xã Đồng Thắng
33	MBQH khu dân cư thôn 9, 10 (QĐ 8755/QĐ-UBND ngày 17/11/2020)	2,12	2,12	100,00	Xã Thọ Ngọc
34	MBQH khu dân cư Thôn 7 (QĐ 5142/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện)	1,18	1,18	100,00	Xã Khuyến Nông
35	Khu xen cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông	0,13	0,13	100,00	Xã Tiến Nông
36	Mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2018 thôn 3, xã Xuân Thọ	0,04	0,04	100,00	Xã Xuân Thọ
37	Điểm dân cư thôn 1 (nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông	0,49	0,49	100,00	Xã Tiến Nông
38	Khu dân cư mới đồng Vôi Mau thôn 5	0,42	0,42	100,00	Xã Nông Trường
<b>3.2</b>	<b>Dự án đất công trình giao thông</b>	<b>1,05</b>	<b>1,05</b>	<b>100,00</b>	
1	Chi nhánh bến xe huyện Triệu Sơn (Bến Xe Hào Hương)	1,05	1,05	100,00	Xã Hợp Thành
<b>3.3</b>	<b>Dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</b>	<b>0,16</b>	<b>0,16</b>	<b>100,00</b>	
1	Mở rộng khôi phục đền thờ Lê Lộng	0,16	0,16	100,00	Xã Thọ Vực
<b>3.4</b>	<b>Dự án đất thương mại dịch vụ</b>	<b>31,74</b>	<b>5,70</b>	<b>17,96</b>	
1	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Khu dịch vụ thương mại và cáp treo Am tiên thuộc Quần thể du lịch Am Tiên)	31,74	5,70	17,96	Thị trấn Nưa
<b>3.5</b>	<b>Dự án đất sơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>2,63</b>	<b>2,63</b>	<b>100,00</b>	
1	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	1,60	1,60	100,00	Xã Thọ Ngọc
2	Nhà máy chế biến lâm sản Hào Hương	1,03	1,03	100,00	Xã Hợp Thành

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2025 là 69 dự án với tổng diện tích 291,22 ha. Kết quả thực hiện được 24/69, với diện tích 82,36 ha, chiếm 34,78% tổng số công trình dự án và chiếm 28,28% tổng diện kế hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

- + Đất ở tại nông thôn 10 dự án, diện tích 21,69 ha, đang thực hiện được 5 dự án với diện tích 11,77 ha, chiếm 50%, các dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất ở tại đô thị 06 dự án, diện tích 43,22 ha, đang thực hiện được 2 dự án với diện tích 6,47 ha, chiếm 33,43%, các dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất an ninh 05 dự án, diện tích 0,60 ha, chưa thực hiện và tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 07 dự án, diện tích 0,99 ha; đang thực hiện được 3 dự án với diện tích 0,24 ha, chiếm 42,86%, các dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 01 dự án, diện tích 0,51 ha, chưa thực hiện và tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 01 dự án, diện tích 0,32 ha, chưa thực hiện và tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục 02 dự án, diện tích 0,42 ha, chưa thực hiện và tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 05 dự án, diện tích 14,99 ha, đang thực hiện được 3 dự án với diện tích 9,43 ha, chiếm 60% dự án, các dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 07 dự án, diện tích 30,04 ha. đang thực hiện được 1 dự án với diện tích 2,80 ha, chiếm 14,29% dự án, các dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất thương mại, dịch vụ 07 dự án, diện tích 33,41 ha, đang thực hiện được 3 dự án với diện tích 6,22 ha, chiếm 42,86% dự án, các dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất nông nghiệp khác 01 dự án, diện tích 3,23 ha, chưa thực hiện và tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất công trình giao thông 8 dự án, diện tích 131,72 ha; đang thực hiện được 7 dự án với diện tích 45,35 ha, chiếm 87,50% dự án, các dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất công trình thủy lợi 01 dự án, diện tích 0,46 ha, chưa thực hiện và tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 01 dự án, diện tích 0,24 ha, chưa thực hiện và tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 01 dự án, diện tích 0,91 ha, chưa thực hiện và tiếp tục thực hiện trong năm 2025.
- + Đất công trình cấp nước, thoát nước 01 dự án, diện tích 3,90 ha, chưa thực hiện và tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

+ Đất cơ sở tôn giáo 01 dự án, diện tích 0,24 ha, chưa thực hiện và tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

+ Dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng 01 dự án, diện tích 2,77 ha, chưa thực hiện và tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 01 dự án, diện tích 0,8244 ha, chưa thực hiện và tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

- Dự án đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thực hiện trong năm 2025 có 38 dự án với tổng diện tích 31,11 ha, (trong đó: đất ở nông thôn 32 dự án, diện tích 11,51 ha; đất ở đô thị 05 dự án, diện tích 19,60 ha), đang thực hiện và tiếp tục thực hiện các dự án đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2025.

## **2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025.**

### ***a) Hạn chế:***

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, đảm bảo khai thác, sử dụng đất phù hợp, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tạo nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước... Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ vẫn còn một số hạn chế đó là:

- Một số dự án sau khi được chấp thuận chưa tập trung tìm giải pháp quyết liệt trong công tác giải phóng mặt bằng dẫn đến tiến độ thực hiện còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất; ý thức chấp hành pháp luật của Nhà nước về bồi thường, GPMB của một số người dân chưa cao;

- Chưa chủ động về nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình đã đăng ký như: Đất cụm công nghiệp, đất sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, đất ở đô thị, đất ở nông thôn trong kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong khi đó kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, mà nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

- Công tác đăng ký, dự báo nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa chưa bám sát thực trạng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Trong khi đó, các giải pháp thực hiện kế hoạch còn chưa đồng bộ, quyết liệt dẫn đến một số chỉ tiêu thực hiện còn thấp. Một số công trình dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp nhu cầu cũng như khả năng và tiến độ thực hiện.

- Kết quả thực hiện của một số chỉ tiêu trong năm kế hoạch chưa cao, như: đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại dịch vụ, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất giao thông, đất ở đô thị...

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các xã, thị trấn còn có một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa sát với thực tế.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa thường xuyên...

**b) Nguyên nhân:**

Trong các hạn chế nêu trên có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan, như: Việc triển khai thực hiện các dự án phải thực hiện nhiều bước thủ tục, dẫn đến kéo dài tiến độ thực hiện dự án; công tác GPMB nhiều dự án gặp nhiều khó khăn; mặt khác do Luật Đất đai năm 2024 vừa ban hành, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật đang còn chưa kịp ban hành nên còn nhiều vướng mắc .... Nguyên nhân chủ quan đó là: Trình độ, năng lực tham mưu của một số cán bộ, công chức còn hạn chế, sự phối hợp giữa các phòng, ngành trong quá trình triển khai các bước thủ tục của dự án, trong công tác GPMB. Ngân sách của huyện, các xã, thị trấn các doanh nghiệp còn nhiều khó khăn nên việc bố trí vốn để thực hiện một số công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu...

### **III. LẬP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

#### **3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất**

Căn cứ Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn, chỉ tiêu sử dụng đất thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>17.930,73</b>	<b>61,82</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.381,30	35,79
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.259,12	35,37
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	122,18	0,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	894,63	3,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.797,74	6,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.213,00	4,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.928,56	10,10
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	550,77	1,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	164,72	0,57
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.930,09</b>	<b>37,68</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.092,56	14,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	788,00	2,72
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,63	0,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	452,62	1,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất an ninh	CAN	6,19	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	251,23	0,87
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46,85	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,82	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,17	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,23	0,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	62,85	0,22
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	27,32	0,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.375,02	4,74
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	0,52
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	205,73	0,71
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	222,42	0,77
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	310,40	1,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	486,45	1,68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.994,77	10,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.312,73	7,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	540,98	1,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,61	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,08	0,09
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,69	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,47	0,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13,38	0,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	64,65	0,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,51	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,24	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	230,18	0,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	682,55	2,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	336,92	1,16
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	345,62	1,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>143,71</b>	<b>0,50</b>
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	91,42	0,32
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,24	0,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	51,05	0,18
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Tại Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn, tổng số dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch 2025 gồm 69 dự án, tổng diện tích thực hiện 291,22 ha. Trong đó:

- Có **55** dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang thực hiện năm 2025 với diện tích là 239,61 ha. Cụ thể:

- + Đất ở tại đô thị 06 dự án, diện tích 43,22 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 10 dự án, diện tích 21,69 ha.
- + Đất công trình giao thông 8 dự án, diện tích 130,92 ha.
- + Đất công trình thủy lợi 01 dự án, diện tích 0,46 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 07 dự án, diện tích 0,99 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 01 dự án, diện tích 0,51 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 01 dự án, diện tích 0,32 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục 02 dự án, diện tích 0,42 ha.
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 01 dự án, diện tích 0,24 ha.
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 01 dự án, diện tích 0,91 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 05 dự án, diện tích 14,99 ha.
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 06 dự án, diện tích 20,04 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ 06 dự án, diện tích 1,67 ha.
- + Đất nông nghiệp khác 01 dự án, diện tích 3,23 ha.
- + Đất tôn giáo 01 dự án, diện tích 0,40 ha (đã thực hiện song giải phóng mặt bằng).
- Có **14** dự án đăng ký mới trong năm 2025 với diện tích 51,60 ha, cụ thể:
  - + Đất an ninh 05 dự án, diện tích 0,60 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 02 dự án, diện tích 0,73 ha (Mở rộng trường mầm non thị trấn Nưa và xây dựng sân chơi, bãi tập Trường THPT Triệu Sơn 3).



+ Đất thương mại dịch vụ 01 dự án, diện tích 31,74 ha (Dự án Khu dịch vụ thương mại và cáp treo Am tiên thuộc Quần thể du lịch Am Tiên).

+ Đất khai thác khoáng sản 01 dự án, diện tích 10,00 ha.

+ Đất công trình giao thông 01 dự án, diện tích 0,80 ha.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước 01 dự án, diện tích 3,90 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo 01 dự án, diện tích 0,24 ha (Tôn tạo và mở rộng chùa Bồ Hà, xã Dân Quyền)

+ Dự án đất khu vui chơi giải trí công cộng 01 dự án, diện tích 2,77 ha (Công viên Tam Kỳ thị trấn Triệu Sơn);

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 01 dự án, diện tích 0,8244 ha (Nghĩa trang Mạnh Bể - Mã Thạu tại thị trấn Triệu Sơn).

- Dự án đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thực hiện trong năm 2025 có 38 dự án với tổng diện tích 31,11 ha, trong đó:

+ Đất ở nông thôn 32 dự án, diện tích 11,51 ha;

+ Đất ở đô thị 05 dự án, diện tích 19,60 ha;

Điều chỉnh bổ sung thêm 05 dự án với tổng diện tích thực hiện 225,83 ha. Gồm các dự án sau:

+ Đất khu công nghiệp 01 dự án, diện tích 116,03 ha (Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa (giai đoạn 1);

+ Đất cụm công nghiệp 01 dự án, diện tích 49,37 ha (Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền);

+ Đất thương mại dịch vụ 02 dự án, diện tích 60,03 ha;

+ Đất tôn giáo 01 dự án, diện tích 0,40 ha (đã thực hiện song giải phóng mặt bằng).

### **3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025**

Căn cứ Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn.

Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 được thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 04: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 sau điều chỉnh**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 sau điều chỉnh
----	----------------------	----	---------------------------	--

				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>17.930,73</b>	<b>18.805,67</b>	<b>1.013,77</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.381,30	10.791,30	548,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.259,12	10.430,39	309,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	122,18	360,90	238,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	894,63	1.009,38	114,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.797,74	1.555,32	-242,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,00	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.213,00	1.066,95	-146,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.928,56	3.638,64	710,08
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	550,77	518,91	-31,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		0,00	
1.9	Đất làm muối	LMU		0,00	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	164,72	225,18	60,46
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.930,09</b>	<b>9.802,80</b>	<b>-1.267,50</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.092,56	4.289,45	196,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	788,00	406,88	-381,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,63	20,57	-19,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	452,62	126,74	-325,88
2.5	Đất an ninh	CAN	6,19	1,21	-4,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	251,23	222,97	-27,38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	46,85	39,18	-7,67
2.6.2	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,82	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,17	13,21	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,23	96,41	-3,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	62,85	54,70	-8,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		0,00	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,00	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,00	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	27,32	18,66	-8,66
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.375,02	926,55	-603,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	116,03	-150,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	205,73	129,28	-125,09
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		0,00	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 sau điều chỉnh	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	222,42	114,13	-109,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	310,40	157,44	-142,21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	486,45	409,66	-76,79
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.994,77	2.843,04	-136,95
2.8.1	Đất giao thông	DGT	2.312,73	2.229,80	-71,74
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	540,98	565,39	27,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,61	3,90	-0,71
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,00	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,08	12,74	-13,34
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,69	8,63	-5,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,47	7,39	-10,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	1,05	-0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13,38	10,03	-3,35
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	64,65	4,12	-60,53
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,51	7,63	-0,88
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,24	8,80	1,57
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	230,18	216,01	-13,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	682,55	731,34	48,79
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	336,92	337,38	0,46
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	345,62	393,96	48,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,61	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	143,71	396,06	253,73

**Bảng 05: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 trước và sau điều chỉnh**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ	Diện tích KHSDĐ	So sánh trước và sau điều chỉnh
----	----------------------	----	--------------------	--------------------	---------------------------------------

			<b>năm 2025 được duyet (ha)</b>	<b>năm 2025 sau điều chỉnh (ha)</b>	<b>Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.002,72</b>	<b>18.805,67</b>	<b>-197,05</b>	<b>98,96</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,88	10.791,30	-138,58	98,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.568,98	10.430,39	-138,59	98,69
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	360,90	360,90		100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.009,41	1.009,38	-0,03	100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.555,32	1.555,32		100,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.089,57	1.066,95	-22,62	97,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.674,24	3.638,64	-35,60	99,03
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>		<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	519,12	518,91	-0,21	99,96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	225,18	225,18		100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.604,37</b>	<b>9.802,80</b>	<b>198,43</b>	<b>102,07</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.289,48	4.289,45	-0,03	100,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	406,88	406,88		100,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	20,57		100,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,74		100,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	1,21		100,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,97	222,97		100,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	39,18	39,18		100,00
2.6.2	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,82		100,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,21	13,21		100,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,41	96,41		100,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	54,70	54,70		100,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	18,66		100,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	712,59	926,55	213,96	130,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		116,03	116,03	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,64	129,28	48,64	160,32
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,10	114,13	60,03	210,96
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	168,19	157,44	-10,75	93,61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	409,66	409,66		100,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.858,22	2.843,04	-15,18	99,47

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2025 được duyệt (ha)	Diện tích KHSDD năm 2025 sau điều chỉnh (ha)	So sánh trước và sau điều chỉnh	
					Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.8.1	Đất giao thông	DGT	2.240,99	2.229,80	-11,19	99,50
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	568,97	565,39	-3,58	99,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,90	3,90		100,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,14	12,74	-0,40	96,96
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,63	8,63		100,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,40	7,39	-0,01	99,86
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,05	1,05		100,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,03	10,03		100,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,12	4,12		100,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,63	7,63		100,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,80	8,80		100,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	216,32	216,01	-0,31	99,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	731,34	731,34		100,00
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,38	337,38		100,00
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	393,96	393,96		100,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,61		100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>397,44</b>	<b>396,06</b>	<b>-1,38</b>	<b>99,65</b>
	<i>Trong đó:</i>					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	345,15	343,77	-1,38	99,60
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,24	1,24		100,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	51,05	51,05		100,00
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

**Bảng 06: Danh mục công trình dự án thực hiện trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

TT	Hạng mục	Tổng diện	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
----	----------	-----------	-----------	-----------------------	---------

		tích dự án (ha)	trong năm kế hoạch (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch</b>	<b>234,46</b>	<b>232,10</b>		
<b>1.1</b>	<b>Dự án đất ở tại nông thôn</b>	<b>21,69</b>	<b>21,69</b>		
1	Đầu tư xây dựng điểm dân cư thôn 6, xã Khuyến Nông	0,74	0,74	Xã Khuyến Nông	
2	Khu dân cư mới kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp tại đô thị Thiều, huyện Triệu Sơn	4,27	4,27	Xã Dân Quyền Xã Dân Lý	
3	Dự án tái định cư xã Hợp Thành để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	3,96	3,96	Xã Hợp Thành	
4	Dự án tái định cư xã Vân Sơn để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514	4,20	4,20	Xã Vân Sơn	
5	Khu dân cư Đồng Sau thôn 3, thôn 4	0,85	0,85	Xã Xuân Thọ	
6	MBQH khu dân cư Thôn 6, Thôn 7 (QĐ 8501/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	1,66	1,66	Xã Thọ Cường	
7	Mặt bằng điều chỉnh khu dân cư thôn 1(Khu Mặt bằng 2,7ha đã thực hiện 1,9ha)	0,80	0,80	Xã Thọ Thế	
8	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đa Toàn thôn 4, xã Thọ Vực diện tích 0,0938 ha, tại xã Thọ Vực	0,094	0,094	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)	
9	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Thọ Sơn để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hoá với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	2,20	2,20	Xã Thọ Sơn	
10	Khu dân cư thôn 5, xã Dân Lý	2,91	2,91	Xã Dân Lý	
<b>1.2</b>	<b>Dự án đất ở tại đô thị</b>	<b>43,22</b>	<b>43,22</b>		
1	Khu Đô thị Sao Mai	1,11	1,11	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn	
2	MBQH khu dân cư thôn Tân Dân (QĐ 778/QĐ-UBND ngày 2/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	6,34	6,34	Thị trấn Triệu Sơn	
3	Khu dân cư Đồng Năn 3	9,07	9,07	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn	
4	Khu dân cư Nam Đồng Thiều	6,44	6,44	Thị trấn Triệu Sơn	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự	Diện tích trong	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
5	Khu dân cư mới phía Tây Bắc đường tỉnh 517, xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn	18,86	18,86	Xã Đồng Lợi	
6	Khu đô thị mới Sao Mai xã Xuân Thịnh, Thọ Dân	1,40	1,40	Xã Thọ Dân, Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)	
<b>1.3</b>	<b>Dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>	<b>0,99</b>	<b>0,99</b>		
1	Nhà văn hoá tổ dân phố 7, thị trấn Nưa	0,08	0,08	Thị trấn Nưa	
2	Nhà văn hoá thôn 4, xã Xuân Thọ	0,10	0,10	Xã Xuân Thọ	
3	Nhà văn hoá thôn 5, xã Xuân Thọ	0,13	0,13	Xã Xuân Thọ	
4	Mở rộng đài tưởng niệm xã Xuân Thọ	0,28	0,28	Xã Xuân Thọ	
5	Trung tâm văn hóa Thôn 1, xã Thọ Tiến	0,20	0,20	Xã Thọ Tiến	
6	Nhà văn hoá thôn 1, xã Dân Lý	0,10	0,10	Xã Dân Lý	
7	Nhà văn hoá thôn 3, xã Dân Lý	0,10	0,10	Xã Dân Lý	
<b>1.4</b>	<b>Dự án đất xây dựng cơ sở y tế</b>	<b>0,32</b>	<b>0,32</b>		
1	Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn	0,32	0,32	Thị trấn Triệu Sơn	
<b>1.5</b>	<b>Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>0,42</b>	<b>0,42</b>		
1	Mở rộng Trường mầm non xã Thái Hòa	0,20	0,20	Xã Thái Hoà	
2	Mở rộng trường THPT Triệu Sơn 4 (hạng mục xây mới nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ)	0,22	0,22	Xã Thọ Dân	
<b>1.6</b>	<b>Dự án đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</b>	<b>1,21</b>	<b>1,21</b>		
1	Mở rộng đất thể thao trung tâm xã Xuân Thọ	1,21	1,21	Xã Xuân Thọ	
<b>1.7</b>	<b>Dự án đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>1,67</b>	<b>1,67</b>		
1	Khu thương mại, dịch vụ kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp tổng hợp tại xã Dân Lý	0,42	0,42	Xã Dân Lý	
2	Cửa hàng Xăng dầu Dân Lý	0,29	0,29	Xã Dân Lý	
3	Cửa hàng xăng dầu Thọ Ngọc	0,2033	0,2033	Xã Thọ Ngọc	
4	Cửa hàng xăng dầu tại xã Thọ Thế	0,32	0,32	Xã Thọ Thế	
5	Cửa hàng xăng dầu Trung Việt	0,32	0,32	Xã Khuyến Nông	
6	Khu thương mại dịch vụ Khuyến Nông	0,12	0,12	Xã Khuyến Nông	
<b>1.8</b>	<b>Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>12,36</b>	<b>12,36</b>		
1	Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên	4,79	4,79	Xã Thái Hoà	
2	Xưởng gia công tôn Trí Thành tại xã Tiến Nông	0,77	0,77	Xã Tiến Nông	
3	Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm đèn Led trang trí, đồ chơi điện tử tại xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn	6,80	6,80	Xã Thái Hoà	
<b>1.9</b>	<b>Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>	<b>18,74</b>	<b>18,74</b>		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự	Diện tích trong	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	2,94	2,94	Xã Thọ Tiến	
2	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	4,00	4,00	Xã Thọ Tiến	
3	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	4,00	4,00	Xã Thọ Tiến	
4	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến của Công ty cổ phần VLXD Đồng Phú	2,80	2,80	Xã Thọ Tiến	
5	Khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	5,00	5,00	Xã Hợp Thắng	
<b>1.10</b>	<b>Dự án đất công trình giao thông</b>	<b>129,87</b>	<b>129,87</b>		
1	Dự án đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 (tuyến 2)	52,70	52,70	Xã An Nông	
				Xã Đồng Lợi	
				Xã Hợp Thắng	
				Xã Hợp Thành	
				Khuyên Nông	
				Nông Trường	
				Xã Thái Hòa	
				Xã Vân Sơn	
2	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 3)	43,09	43,09	Xã Hợp Lý	
				Xã Hợp Thành	
				Xã Hợp Tiến	
				Xã Thọ Sơn	
3	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh Lộ 514, huyện Triệu Sơn	9,17	9,17	TT Triệu Sơn	
				Xã Dân Lực	
4	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn)	6,10	6,10	Xã Tiến Nông, Xã Nông Trường, Xã Vân Sơn	
5	Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến	10,93	10,93	Xã Thọ Tân, Xã Hợp Lý, Xã Xuân Thọ, Xã Thọ Tiến	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ UBND xã Thọ Sơn đến đường tỉnh 514B	7,06	7,06	Xã Thọ Sơn, Thọ Bình	
7	Cầu Cốc Thuận qua Kênh Nam	0,82	0,82	Xã Xuân Lộc	
<b>1.11</b>	<b>Dự án đất công trình thủy lợi</b>	<b>0,46</b>	<b>0,46</b>		
1	Dự án di chuyển đoạn kênh tưới C6 và tuyến kênh tiêu phía Tây Bắc phục vụ giải phóng mặt bằng dự án cụm công nghiệp Hợp Thắng	0,46	0,46	Xã Hợp Thắng	
<b>1.12</b>	<b>Dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</b>	<b>0,24</b>	<b>0,24</b>		



TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự	Diện tích trong	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Khu di tích lịch sử làng Quần Tín, xã Thọ Cường	0,24	0,24	Xã Thọ Cường	
<b>1.13</b>	<b>Dự án đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</b>	<b>3,27</b>	<b>0,91</b>		
1	Đường điện 500KV Quỳnh Lưu- Thanh Hoá	3,27	0,91	Xã Đồng Tiến, Đồng Lợi, Dân Quyền, Khuyến Nông, Tiến Nông	
<b>1.14</b>	<b>Dự án đất nông nghiệp khác</b>	<b>3,23</b>	<b>3,23</b>		
1	Trang trại gà Thọ Tân tại xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn	3,23	3,232	Xã Thọ Tân	
<b>II</b>	<b>Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai</b>	<b>185,27</b>	<b>185,27</b>		
<b>2.1</b>	<b>Dự án đất An ninh</b>	<b>0,60</b>	<b>0,60</b>		
1	Trụ Sở công an xã Thọ Thế	0,12	0,12	Xã Thọ Thế	
2	Trụ Sở công an xã Thọ Tân	0,12	0,12	Xã Thọ Tân	
3	Trụ Sở công an xã Xuân Thọ	0,12	0,12	Xã Xuân Thọ	
4	Trụ Sở công an xã Đồng Lợi	0,12	0,12	Xã Đồng Lợi	
5	Trụ Sở công an xã Minh Sơn	0,12	0,12	Xã Minh Sơn	
<b>2.2</b>	<b>Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>0,7343</b>	<b>0,7343</b>		
1	Mở rộng trường mầm non thị trấn Nưa	0,23	0,2343	Thị trấn Nưa	
2	Xây dựng sân chơi, bãi tập trường THPT Triệu Sơn 3	0,50	0,50	Xã Hợp Tiến	
<b>2.3</b>	<b>Dự án đất khu công nghiệp</b>	<b>116,03</b>	<b>116,03</b>		
1	Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa (giai đoạn 1)	116,03	116,03	Các xã: Đồng Tiến, Đồng Thắng	Bổ sung
<b>2.4</b>	<b>Dự án đất cụm công nghiệp</b>	<b>49,37</b>	<b>49,37</b>		
1	Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền	49,37	49,37	Thị trấn Triệu Sơn, xã Dân Lực, Dân Quyền	Bổ sung
<b>2.5</b>	<b>Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>	<b>9,9999</b>	<b>9,9999</b>		
1	Khai thác khoáng sản tại xã Thọ Tiến	9,9999	9,9999	Xã Thọ Tiến	
<b>2.6</b>	<b>Dự án đất công trình giao thông</b>	<b>0,80</b>	<b>0,80</b>		
1	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 47 đến lô đất quy hoạch CX.01 (theo quy hoạch chung đô thị Đà Thọ Dân ) xã Thọ Dân	0,80	0,80	Xã Thọ Dân	
<b>2.7</b>	<b>Đất công trình cấp nước, thoát nước</b>	<b>3,90</b>	<b>3,90</b>		
1	Xây dựng hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 47, thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận tại các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn,	3,90	3,90	Xã Thái Hòa	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự	Diện tích trong	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	Như Thanh, Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa				
<b>2.8</b>	<b>Dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</b>	<b>2,77</b>	<b>2,77</b>		
1	Công viên Tam Kỳ thị trấn Triệu Sơn	2,77	2,77	Thị trấn Triệu Sơn	
<b>2.9</b>	<b>Dự án đất tôn giáo</b>	<b>0,24</b>	<b>0,24</b>		
1	Tôn tạo và mở rộng chùa Bồ Hà, xã Dân Quyền	0,24	0,24	Xã Dân Quyền	
<b>2.10</b>	<b>Dự án đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt</b>	<b>0,82</b>	<b>0,82</b>		
1	Nghĩa trang Mạnh Bể - Mã Thậu tại thị trấn Triệu Sơn	0,82	0,8244	Thị trấn Triệu Sơn	
<b>III</b>	<b>Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch</b>	<b>128,17</b>	<b>127,11</b>		
<b>3.1</b>	<b>Dự án đấu giá quyền sử dụng đất (đã giải phóng san lấp mặt bằng và đầu tư hạ tầng cơ sở)</b>	<b>32,16</b>	<b>31,10</b>		
1	Mặt bằng quy hoạch điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Thôn 1, năm 2019 (Thôn 2 cũ), xã Thọ Thế (QĐ 964/QĐ-UBND ngày 9/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện)	1,2	0,59	Xã Thọ Thế	
2	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 11 (QĐ số 3753/QĐ-UBND ngày 20/6/2018)	0,01	0,01	Xã Thọ Thế	
3	Mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm xen cư năm 2019 tại Thôn 3, xã Thọ Tân	0,07	0,07	Xã Thọ Tân	
4	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư năm 2015 (Khu A), xã Thọ Tân	0,13	0,13	Xã Thọ Tân	
5	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 6, 7, 8 (QĐ số 4741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06	Xã Dân Quyền	
6	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư xã Dân Quyền (Điều chỉnh Khu I, L, Mặt bằng quy hoạch năm 2009)	0,37	0,37	Xã Dân Quyền	
7	MBQH khu dân cư Thôn 4 năm 2017 (QĐ số 8409/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện)	0,33	0,33	Xã Dân Quyền	
8	Mặt bằng điều chỉnh khu dân cư mới Thôn 10 cũ (QĐ số 5342/QĐ-UBND ngày 9/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,32	0,32	Xã Dân Lý	
9	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Quần Nham 1, xã Đồng Lợi (QĐ số 9115/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	0,03	0,03	Xã Đồng Lợi	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự	Diện tích trong	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
10	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Quần Nham 1, khu Vườn Nếp (QĐ 9116/QĐ-UBND ngày 11/12/2020)	0,07	0,07	Xã Đồng Lợi	
11	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Diên Đông, xã Hợp Thành (QĐ số 5576/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện)	0,02	0,02	Xã Hợp Thành	
12	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 5, 3, xã Thọ Cường (QĐ số 6051/QĐ-UBND ngày 8/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện)	0,02	0,02	Xã Thọ Cường	
13	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thọ Dân - Khu B (Mặt bằng quy hoạch phê duyệt ngày 23/6/2010)	0,12	0,10	Xã Thọ Dân	
14	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư năm 2016 (khu A) (QĐ 15709/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06	Xã Minh Sơn	
15	Khu dân cư Thôn 7 (QĐ số 8884/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện)	0,04	0,04	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)	
16	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư tập trung Thôn 4, Thôn 5 (QĐ 8143/QĐ-UBND ngày 22/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện)	0,01	0,01	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)	
17	Khu xen cư thôn 7 xã Thọ Vực	0,04	0,04	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)	
18	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 11 (QĐ số 4342/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04	Xã Hợp Lý	
19	MBQH khu dân cư khu Cửa ông Sự (QĐ 7956/QĐ-UBND ngày 9/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	0,26	0,26	Xã Hợp Lý	
20	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Phú Vinh (QĐ 8742/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04	Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)	
21	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 4 (thôn Phú Vinh) (QĐ 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021)	0,40	0,40	Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)	
22	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 8 (QĐ 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	1,39	1,39	Xã Vân Sơn	
23	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Đô Quang, Đô Thịnh (Khu dân cư mới xã An Nông - QĐ 9486/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,75	0,75	Xã An Nông	
24	MB điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Chuẩn 4 (QĐ số 10076/QĐ-UBND ngày 31/12/2020)	0,14	0,14	Xã Đồng Tiến	
25	MB điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến (QĐ 2380/QĐ-UBND ngày	0,28	0,28	Xã Đồng Tiến	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự	Diện tích trong	Địa điểm (đền cấp xã)	Ghi chú
	20/5/2021)				
26	MBQH chi tiết khu dân cư thôn Đồng Vinh (QĐ số 7867/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04	Xã Đồng Tiến	
27	MBQH khu dân cư Đầm Bối, thôn Tân Minh (Thôn 7 cũ) (QĐ 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06	Thị trấn Triệu Sơn	
28	Khu dân cư Đồng Năn 1	9,90	9,90	Thị trấn Triệu Sơn	
29	Khu dân cư Đồng Năn 2	8,90	8,90	Thị trấn Triệu Sơn	
30	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư VT2, tổ dân phố 8 (QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	1,14	0,71	Thị trấn Nưa	
31	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư mới xã Tân Ninh (QĐ số 5575/QĐ-UBND ngày 13/10/2017)	0,03	0,03	Thị trấn Nưa	
32	Dự án tái định cư xã Đồng Thắng để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	1,50	1,50	Xã Đồng Thắng	
33	MBQH khu dân cư thôn 9, 10 (QĐ 8755/QĐ-UBND ngày 17/11/2020)	2,12	2,12	Xã Thọ Ngọc	
34	MBQH khu dân cư Thôn 7 (QĐ 5142/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện)	1,18	1,18	Xã Khuyến Nông	
35	Khu xen cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông	0,13	0,13	Xã Tiến Nông	
36	Mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2018 thôn 3, xã Xuân Thọ	0,04	0,04	Xã Xuân Thọ	
37	Điểm dân cư thôn 1 (nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông	0,49	0,49	Xã Tiến Nông	
38	Khu dân cư mới đồng Vôi Mau thôn 5	0,42	0,42	Xã Nông Trường	
<b>3.2</b>	<b>Dự án đất công trình giao thông</b>	<b>1,05</b>	<b>1,05</b>		
1	Chi nhánh bến xe huyện Triệu Sơn (Bến Xe Hào Hương)	1,05	1,05		
<b>3.3</b>	<b>Dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</b>	<b>0,16</b>	<b>0,16</b>		
1	Mở rộng khôi phục đền thờ Lê Lộng	0,16	0,16	Xã Thọ Vực	
<b>3.4</b>	<b>Dự án đất thương mại dịch vụ</b>	<b>91,77</b>	<b>91,77</b>		
1	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Khu dịch vụ thương mại và cáp treo Am tiên thuộc Quần thể du lịch Am Tiên)	31,74	31,74	Thị trấn Nưa	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự	Diện tích trong	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
2	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Khu dịch vụ du lịch và trực cảnh quan văn hóa thuộc Quần thể du lịch Am Tiên)	58,62	58,62	Thị trấn Nưa	Bổ sung
3	Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại tổng hợp Phúc Khang	1,41	1,41	Xã Dân Lực	Bổ sung
<b>3.5</b>	<b>Dự án đất sơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>2,63</b>	<b>2,63</b>		
1	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	1,60	1,60	Xã Thọ Ngọc	
2	Nhà máy chế biến lâm sản Hào Hương	1,03	1,03	Xã Hợp Thành	
<b>3.6</b>	<b>Dự án đất tôn giáo</b>	<b>0,4</b>	<b>0,4</b>		
1	Khôi phục và mở rộng chùa Di Linh	0,4	0,4	Xã Hợp Lý	Bổ sung

### **3.4. Các nội dung điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025**

**3.4.1.** Bổ sung danh mục công trình tại khoản 5, Điều 1 và phụ biểu chi tiết số V kèm theo quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn, cụ thể:

-Bổ sung hạng mục dự án đất khu công nghiệp 01 dự án: Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa (giai đoạn 1), diện tích 116,03, tại các xã: Đồng Tiến 84,04 ha, Đồng Thắng 31,99 ha;

-Bổ sung hạng mục dự án đất cụm công nghiệp 01 dự án: Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền, diện tích 49,37 ha; tại các đơn vị: thị trấn Triệu Sơn 23,96 ha; xã Dân Lực 17,76 ha; xã Dân Quyền 7,65 ha;

-Bổ sung hạng mục dự án đất thương mại dịch vụ 02 dự án:

+ Dự án Khu dịch vụ du lịch và trực cảnh quan văn hóa thuộc Quần thể du lịch Am Tiên, diện tích 58,62 ha, tại thị trấn Nưa;

+ Dự án cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại tổng hợp Phúc Khang, diện tích 1,41 ha, tại xã Dân Lực.

- Bổ sung hạng mục dự án đất tôn giáo 01 dự án: Khôi phục, mở rộng chùa Di Linh, diện tích 0,40 ha; tại xã Hợp Lý.

**3.4.2.** Điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1, Điều 1 và phụ biểu số I kèm theo quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn, cụ thể:

- Điều chỉnh, bổ sung tăng các loại đất gồm:

+ Đất khu công nghiệp diện tích 116,03 ha, tại các xã: Đồng Tiến 84,04 ha, Đồng Thắng 31,99 ha;

+ Đất cụm công nghiệp diện tích 48,64 ha, tại các xã: thị trấn Triệu Sơn 2,23 ha, Dân Lực 7,65 ha, Dân Quyền 17,76 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ diện tích 60,03 ha, tại các xã: thị trấn Nưa 58,62 ha, Dân Lực 1,41 ha.

- Điều chỉnh, bổ sung giảm các loại đất gồm:

+ Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) diện tích 138,59 ha, tại các xã: thị trấn Triệu Sơn 20,75 ha, Đồng Thắng 29,50 ha, Đồng Tiến 74,88 ha; Dân Lực 9,73 ha, Dân Quyền 3,73 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) diện tích 0,03ha, tại thị trấn Triệu Sơn;

+ Đất rừng phòng hộ (RPH) diện tích 22,62 ha, tại thị trấn Nưa;

+ Đất rừng sản xuất (RSX) diện tích 35,60 ha, tại thị trấn Nưa;

+ Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) diện tích 0,21 ha, tại các xã: Đồng Tiến 0,02 ha, Dân Lực 0,19 ha;

+ Đất ở tại nông thôn (ONT) diện tích 0,03 ha, tại xã Dân Quyền;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) diện tích 10,75 ha, tại các xã: Dân Quyền 3,44 ha; Dân Lực 7,31 ha;

+ Đất giao thông (DGT) diện tích 11,19 ha, tại các xã: thị trấn Triệu Sơn 1,05 ha; Đồng Thắng 1,90 ha, Đồng Tiến 7,24 ha, Dân Quyền 0,37 ha; Dân Lực 0,63 ha;

+ Đất thủy lợi (DTL) diện tích 3,58 ha, tại các xã: thị trấn Triệu Sơn 1,22 ha; Đồng Thắng 0,57 ha, Đồng Tiến 1,05 ha, Dân Quyền 0,07 ha; Dân Lực 0,67 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD) diện tích 0,40 ha, tại thị trấn Nưa.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL) diện tích 0,01 ha, tại thị trấn Triệu Sơn.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD) diện tích 0,31 ha, tại các xã: Đồng Thắng 0,02 ha; Đồng Tiến 0,29 ha;

+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS) diện tích 1,38 ha, tại các xã: thị trấn Triệu Sơn 0,17 ha, Đồng Thắng 0,01 ha, Đồng Tiến 0,57 ha, Dân Lực 0,63 ha.

**3.4.3.** Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào khai thác sử dụng tại khoản 3 Điều 1 và Phụ biểu số II kèm theo quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn, cụ thể:

Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào khai thác sử dụng diện tích 1,38 ha, cụ thể cho các mục đích:

+ Đất khu công nghiệp (SKK) diện tích 0,58 ha, tại các xã: Đồng Tiến 0,57 ha, Đồng Thắng 0,01 ha;

+ Đất cụm công nghiệp (SKN) diện tích 0,80 ha, tại các xã: thị trấn Triệu Sơn 0,17 ha, Dân Lực 0,63 ha.

**3.4.4.** Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2 Điều 1 và Phụ biểu số III kèm theo quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn, cụ thể:

- Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất, cụ thể:

+ Điều chỉnh tăng diện tích thu hồi đất chuyên trồng lúa nước (LUC) 218,01 ha, tại các xã: thị trấn Triệu Sơn 20,75 ha, Đồng Thắng 29,50 ha, Đồng Tiến 74,88 ha; Dân Lực 8,63 ha, Dân Quyền 3,73 ha;

- + Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) diện tích 0,03ha, tại thị trấn Triệu Sơn;
- + Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) diện tích 0,02ha, tại xã Đồng Tiến.
- + Đất ở tại nông thôn (ONT) diện tích 0,03 ha, tại xã Dân Quyền;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) diện tích 10,75 ha, tại các xã: Dân Quyền 3,44 ha; Dân Lực 7,31 ha;
- + Đất giao thông (DGT) diện tích 11,14 ha, tại các xã: thị trấn Triệu Sơn 1,05 ha; Đồng Thắng 1,90 ha, Đồng Tiến 7,24 ha, Dân Quyền 0,37 ha; Dân Lực 0,58 ha;
- + Đất thủy lợi (DTL) diện tích 3,51 ha, tại các xã: thị trấn Triệu Sơn 1,22 ha; Đồng Thắng 0,57 ha, Đồng Tiến 1,05 ha, Dân Quyền 0,07 ha; Dân Lực 0,60 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL) diện tích 0,01 ha, tại thị trấn Triệu Sơn.
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD) diện tích 0,31 ha, tại các xã: Đồng Thắng 0,02 ha; Đồng Tiến 0,29 ha;

**3.4.5.** Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 1 và Phụ biểu số VI kèm theo quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn, cụ thể:

- Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích đất, cụ thể:
  - + Điều chỉnh tăng 138,59 ha diện tích đất trồng lúa nước (LUC), tại các xã: thị trấn Triệu Sơn 20,75 ha, Đồng Thắng 29,50 ha, Đồng Tiến 74,88 ha; Dân Lực 9,73 ha, Dân Quyền 3,73 ha;
  - + Điều chỉnh tăng 0,03 ha diện tích đất trồng cây hàng năm khác (HNK) tại thị trấn Triệu Sơn;
  - + Điều chỉnh tăng 22,62 ha đất rừng phòng hộ (RPH), tại thị trấn Nưa;
  - + Điều chỉnh tăng 35,60 ha đất rừng sản xuất (RSX), tại thị trấn Nưa;
  - + Điều chỉnh tăng 0,21 ha đất nuôi trồng thủy sản (NTS), tại các xã: Đồng Tiến 0,02 ha, Dân Lực 0,19 ha;

Nhìn chung, chỉ tiêu sử dụng các loại đất sau điều chỉnh trong năm kế hoạch 2025 phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh tại các Quyết định: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày

14/4/2025 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn.

### **3.5. Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

#### **3.5.1. Nhóm đất nông nghiệp**

Diện tích nhóm đất nông nghiệp hiện có 19.184,66 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 18.802,44 ha. Năm 2025 nhóm đất nông nghiệp có diện tích 18.805,67 ha, chiếm 64,84% diện tích đất tự nhiên, giảm 379,00 ha để chuyển mục đích thực hiện các dự án, cụ thể như sau:

##### **1) Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa hiện có 11.023,87 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 10.791,30 ha, diện tích đất trồng lúa giảm 232,57 ha, *(trong đó đất chuyên trồng lúa hiện có là 10.576,93 ha giảm 231,54 ha)* để chuyển mục đích thực hiện các dự án.

Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 104,37 ha; đất cụm công nghiệp 33,11 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,51 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,11 ha; đất giao thông 35,75 ha; đất thủy lợi 0,40 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,38 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,92 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 3,43 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,39 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,02 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,19 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,64 ha; đất ở tại nông thôn 9,82 ha; đất ở tại đô thị 29,51 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích trồng lúa là 10.791,30 ha, giảm 232,57 ha, *(trong đó đất chuyên trồng lúa hiện có là 10.430,39 ha, giảm 231,54 ha)*

##### **2) Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện có 1.015,14 ha. Trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.009,38 ha, diện tích giảm 5,77 ha chuyển mục đích để thực hiện các dự án.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm chuyển sang các loại đất sau: đất cụm công nghiệp 0,04 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,20 ha; đất giao thông 4,16 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 0,67 ha; đất ở tại đô thị 0,30 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.009,38 ha giảm 5,77 ha so với năm 2024.

##### **3) Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện có 1.562,21 ha. Trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.555,32 ha, diện tích giảm 6,89 ha để chuyển mục đích thực hiện các dự án.

Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất: Đất an ninh 0,18 ha; đất giao thông 6,71 ha.



Như vậy năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.555,32 ha giảm 6,89 ha so với năm 2024.

#### 4) Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ hiện có 1.094,15 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích là 1.066,95 ha, đồng thời đất rừng phòng hộ giảm 27,20 ha để thực hiện dự án Khu dịch vụ du lịch và cáp treo Am Tiên và Khu dịch vụ du lịch và trực cảnh quan văn hóa thuộc Quần thể du lịch Am Tiên tại thị trấn Nưa.

Như vậy năm 2025 đất rừng phòng hộ có diện tích 1.066,95 ha giảm 27,20 ha so với năm 2024.

#### 5) Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất hiện có 3.741,56 ha. Trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.638,64 ha, đồng thời đất rừng sản xuất giảm 102,92 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 3,23 ha; đất thương mại dịch vụ 61,64 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 28,74 ha; đất giao thông 9,31 ha.

Như vậy năm 2025 đất rừng sản xuất có diện tích 3.638,64 ha, giảm 102,92ha so với năm 2024.

#### 6) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có 525,78 ha. Trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 518,91 ha, đồng thời diện tích giảm 6,87 ha để thực hiện các dự án. Diện tích giảm do chuyển sang: Đất an ninh 0,24 ha; đất thương mại dịch vụ 0,19 ha; đất giao thông 5,61 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,51 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,16 ha; đất ở tại đô thị 0,11 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 518,91 ha, giảm 6,87 ha so với năm 2024.

#### 7) Đất chăn nuôi tập trung

Hiện chưa có số liệu thống kê diện tích. Trong năm kế hoạch không có dự án thực hiện.

#### 8) Đất nông nghiệp khác:

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện có 221,95 ha. Trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 221,95 ha, đất nông nghiệp khác thực hiện 01 dự án trại gà Thọ Tân tại xã Thọ Tân với diện tích 3,23 ha, lấy từ đất rừng sản xuất.

Như vậy đến năm 2025 đất nông nghiệp khác là 225,18 ha, tăng 3,23 ha so với năm 2024.

### **Bảng 07: Diện tích kế hoạch đất nông nghiệp khác**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Trại gà Thọ Tân tại xã Thọ Tân	3,23		3,23	NKH	Xã Thọ Tân

### 3.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp hiện có 9.421,61 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 9.350,60 ha. Năm 2025, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 9.802,80 ha, tăng 381,19 ha so với năm 2024, gồm các loại đất sau:

#### 1) Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn hiện trạng có 4.300,90 ha. Trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.276,42 ha. Biến động cụ thể như sau:

Biến động giảm 24,49 ha sang các loại đất để thực hiện dự án: đất cụm công nghiệp 0,03 ha; đất giao thông 22,88 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng 0,38 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh thiên nhiên 0,05 ha; đất ở tại đô thị 1,15 ha.

Đồng thời đất ở nông thôn tăng 13,04 ha để thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 9,82 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,67 ha; đất trồng cây lâu năm 0,0037ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha; đất giao thông 1,57 ha; đất thủy lợi 0,74 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,12 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha.

Ngoài ra trong năm kế hoạch thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật với diện tích 11,51 ha tại các xã trên địa bàn huyện

Như vậy năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn là 4.289,45 ha, giảm 11,45 ha so với năm 2024.

**Bảng 08: Dự án đất ở tại nông thôn**

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
<b>I</b>	<b>Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn</b>	<b>21,69</b>	<b>8,66</b>	<b>13,03</b>		
1	Đầu tư xây dựng điểm dân cư thôn 6, xã Khuyến Nông	0,74		0,74	ONT	Xã Khuyến Nông
2	Khu dân cư mới kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp tại đô thị Thiêu, huyện Triệu Sơn	4,27	0,03	4,24	ONT	Xã Dân Quyền Xã Dân Lý

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
3	Dự án tái định cư xã Hợp Thành để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hên đến đường tỉnh 514, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	3,96	3,88	0,08	ONT	Xã Hợp Thành
4	Dự án tái định cư xã Vân Sơn để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân đoạn từ cầu Nỏ Hên đến đường tỉnh 514	4,20	4,12	0,08	ONT	Xã Vân Sơn
5	Khu dân cư Đồng Sau thôn 3, thôn 4	0,85	0,33	0,52	ONT	Xã Xuân Thọ
6	MBQH khu dân cư Thôn 6, Thôn 7 (QĐ 8501/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	1,66		1,66	ONT	Xã Thọ Cường
7	Mặt bằng điều chỉnh khu dân cư thôn 1(Khu Mặt bằng 2,7ha đã thực hiện 1,9ha)	0,80	0,30	0,50	ONT	Xã Thọ Thế
8	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đa Toàn thôn 4, xã Thọ Vực diện tích 0,0938 ha, tại xã Thọ Vực	0,094		0,094	ONT	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)
9	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Thọ Sơn để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hoá với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	2,20		2,20	ONT	Xã Thọ Sơn
10	Khu dân cư thôn 5, xã Dân Lý	2,91	0,00	2,91	ONT	Xã Dân Lý
<b>II</b>	<b>Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng (đã giải phóng san lấp mặt bằng và đầu tư hạ tầng)</b>	<b>11,51</b>	<b>11,51</b>			
1	Mặt bằng quy hoạch điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Thôn 1, năm 2019 (Thôn 2 cũ), xã Thọ Thế (QĐ 964/QĐ-UBND ngày 9/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện)	0,59	0,59		ONT	Xã Thọ Thế
2	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 11 (QĐ số 3753/QĐ-UBND ngày 20/6/2018)	0,01	0,01		ONT	Xã Thọ Thế
3	Mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm xen cư năm 2019 tại Thôn 3, xã Thọ Tân	0,07	0,07		ONT	Xã Thọ Tân
4	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư năm 2015 (Khu A), xã Thọ Tân	0,13	0,13		ONT	Xã Thọ Tân
5	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 6, 7, 8 (QĐ số 4741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06		ONT	Xã Dân Quyền
6	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư xã Dân Quyền (Điều chỉnh Khu I, L, Mặt bằng quy hoạch năm 2009)	0,37	0,37		ONT	Xã Dân Quyền
7	MBQH khu dân cư Thôn 4 năm 2017 (QĐ số 8409/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện)	0,33	0,33		ONT	Xã Dân Quyền
8	Mặt bằng điều chỉnh khu dân cư mới Thôn 10 cũ (QĐ số 5342/QĐ-UBND ngày 9/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,32	0,32		ONT	Xã Dân Lý

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
9	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Quần Nham 1, xã Đồng Lợi (QĐ số 9115/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	0,03	0,03		ONT	Xã Đồng Lợi
10	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Quần Nham 1, khu Vườn Nếp (QĐ 9116/QĐ-UBND ngày 11/12/2020)	0,07	0,07		ONT	Xã Đồng Lợi
11	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành (QĐ số 5576/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện)	0,02	0,02		ONT	Xã Hợp Thành
12	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 5, 3, xã Thọ Cường (QĐ số 6051/QĐ-UBND ngày 8/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện)	0,02	0,02		ONT	Xã Thọ Cường
13	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thọ Dân - Khu B (Mặt bằng quy hoạch phê duyệt ngày 23/6/2010)	0,10	0,10		ONT	Xã Thọ Dân
14	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư năm 2016 (khu A) (QĐ 15709/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06		ONT	Xã Minh Sơn
15	Khu dân cư Thôn 7 (QĐ số 8884/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện)	0,04	0,04		ONT	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)
16	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư tập trung Thôn 4, Thôn 5 (QĐ 8143/QĐ-UBND ngày 22/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện)	0,01	0,01		ONT	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)
17	Khu xen cư thôn 7 xã Thọ Vực	0,04	0,04		ONT	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)
18	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 11 (QĐ số 4342/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04		ONT	Xã Hợp Lý
19	MBQH khu dân cư khu Cửa ông Sự (QĐ 7956/QĐ-UBND ngày 9/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	0,26	0,26		ONT	Xã Hợp Lý
20	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Phú Vinh (QĐ 8742/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04		ONT	Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)
21	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 4 (thôn Phú Vinh) (QĐ 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021)	0,40	0,40		ONT	Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)
22	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 8 (QĐ 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	1,39	1,39		ONT	Xã Vân Sơn
23	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Đô Quang, Đô Thịnh (Khu dân cư mới xã An Nông - QĐ 9486/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,75	0,75		ONT	Xã An Nông
24	MB điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Chuẩn 4 (QĐ số 10076/QĐ-UBND ngày 31/12/2020)	0,14	0,14		ONT	Xã Đồng Tiến

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
25	MB điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến (QĐ 2380/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)	0,28	0,28		ONT	Xã Đồng Tiến
26	MBQH chi tiết khu dân cư thôn Đồng Vinh (QĐ số 7867/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04		ONT	Xã Đồng Tiến
27	Dự án tái định cư xã Đồng Thắng để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	1,50	1,50		ONT	Xã Đồng Thắng
28	MBQH khu dân cư thôn 9, 10 (QĐ 8755/QĐ-UBND ngày 17/11/2020)	2,12	2,12		ONT	Xã Thọ Ngọc
29	MBQH khu dân cư Thôn 7 (QĐ 5142/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện)	1,18	1,18		ONT	Xã Khuyến Nông
30	Khu xen cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông	0,13	0,13		ONT	Xã Tiến Nông
31	Mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2018 thôn 3, xã Xuân Thọ	0,04	0,04		ONT	Xã Xuân Thọ
32	Khu dân cư mới đồng Vôi Mau thôn 5	0,42	0,42		ONT	Xã Nông Trường
33	Điểm dân cư thôn 1 (nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông	0,49	0,49		ONT	Xã Tiến Nông

## 2) Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở đô thị hiện trạng có 369,77 ha. Trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 369,77 ha, biến động chi tiết như sau:

Biến động tăng 37,11 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 29,51 ha; đất trồng cây hàng năm 0,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; đất thương mại dịch vụ 0,09 ha; đất giao thông 4,27 ha; đất thủy lợi 1,43 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,16 ha; đất ở tại nông thôn 1,15 ha; đất chưa sử dụng 0,08 ha.

Ngoài ra trong năm kế hoạch thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất 05 dự án khu dân cư đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật với diện tích 19,60 ha tại thị trấn Triệu Sơn và thị trấn Nưa.

Như vậy năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị là 406,88 ha, tăng 37,11 ha so với năm 2024.

**Bảng 09: Dự án đất ở tại đô thị**

TT	Hạng mục	Diện tích	Diện	Tăng thêm	Địa điểm
----	----------	-----------	------	-----------	----------

		thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(đến cấp xã)
<b>I</b>	<b>Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại đô thị</b>	<b>43,22</b>	<b>6,47</b>	<b>37,11</b>		
1	Khu Đô thị Sao Mai	1,11		1,11	ODT	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn
2	MBQH khu dân cư thôn Tân Dân (QĐ 778/QĐ-UBND ngày 2/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	6,34	6,11	0,23	ODT	Thị trấn Triệu Sơn
3	Khu dân cư Đồng Năn 3	9,07	0,36	9,07	ODT	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn
4	Khu dân cư Nam Đồng Thiều	6,44		6,44	ODT	Thị trấn Triệu Sơn
5	Khu dân cư mới phía Tây Bắc đường tỉnh 517, xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn	18,86		18,86	ODT	Xã Đồng Lợi
6	Khu đô thị mới Sao Mai xã Xuân Thịnh, Thọ Dân	1,40		1,40	ODT	Xã Thọ Dân, Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)
<b>II</b>	<b>Dự án đấu giá quyền sử dụng đất (đã giải phóng san lấp mặt bằng và đầu tư hạ tầng cơ sở)</b>	<b>19,60</b>	<b>19,60</b>			
1	MBQH khu dân cư Đàm Bối, thôn Tân Minh (Thôn 7 cũ) (QĐ 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06		ODT	Thị trấn Triệu Sơn
2	Khu dân cư Đồng Năn 1	9,90	9,90		ODT	Thị trấn Triệu Sơn
3	Khu dân cư Đồng Năn 2	8,90	8,90		ODT	Thị trấn Triệu Sơn
4	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư VT2, tổ dân phố 8 (QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,71	0,71		ODT	Thị trấn Nưa
5	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư mới xã Tân Ninh (QĐ số 5575/QĐ-UBND ngày 13/10/2017)	0,03	0,03		ODT	Thị trấn Nưa

### 3) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện có 20,65 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 20,25 ha, đồng thời diện tích giảm 0,40 ha do chuyển sang đất an ninh 0,38 ha, đất giao thông 0,02 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 20,25 ha, giảm 0,40 ha so với năm 2024.

### 4) Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng hiện có 126,74 ha, trong năm kế hoạch diện tích vẫn được giữ nguyên không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 126,74 ha.

### 5) Đất an ninh

Diện tích đất an ninh hiện có 0,61 ha. Trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,61 ha, diện tích đất an ninh tăng 0,60 ha để xây dựng 05 trụ sở công an tại các xã, thị trấn. Được lấy từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,24 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất an ninh là 1,21 ha tăng 0,60 ha so với năm 2024.

**Bảng 10: Dự án đất an ninh**

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Trụ Sở công an xã Thọ Thế	0,12		0,12	CAN	Xã Thọ Thế
2	Trụ Sở công an xã Thọ Tân	0,12		0,12	CAN	Xã Thọ Tân
3	Trụ Sở công an xã Xuân Thọ	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Thọ
4	Trụ Sở công an xã Đồng Lợi	0,12		0,12	CAN	Xã Đồng Lợi
5	Trụ Sở công an xã Minh Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Sơn

#### 6) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp hiện trạng có 224,04 ha, bao gồm 10 loại đất. Trong năm kế hoạch 2025, đất xây dựng công trình sự nghiệp có 223,48 ha, giảm 0,56 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

##### 6-1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa hiện trạng có 38,57 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 38,25 ha. Biến động cụ thể trong năm kế hoạch như sau:

Biến động giảm 0,33 ha chuyển mục đích sang các loại đất: Đất an ninh 0,12 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh thiên nhiên 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,16 ha.

Biến động tăng 0,93 ha để thực hiện 7 dự án xây dựng cơ sở văn hóa. Lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 0,38 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,13 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,21 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá là 39,18 ha tăng 0,61 ha so với năm 2024.

**Bảng 11: Dự án đất cơ sở văn hoá**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	<b>Tổng</b>	<b>0,99</b>	<b>0,06</b>	<b>0,93</b>		
1	Nhà văn hoá tổ dân phố 7	0,08		0,08	DVH	Thị trấn Nưa
2	Nhà văn hoá thôn 4	0,10		0,10	DVH	Xã Xuân Thọ
3	Nhà văn hoá thôn 5	0,13		0,13	DVH	Xã Xuân Thọ
4	Mở rộng đài tưởng niệm	0,28	0,06	0,22	DVH	Xã Xuân Thọ
5	Trung tâm văn hóa Thôn 1	0,20		0,20	DVH	Xã Thọ Tiến
6	Nhà văn hoá thôn 1	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lý
7	Nhà văn hoá thôn 3	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lý

#### 6-2) Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội hiện trạng có 0,82 ha, trong năm kế hoạch vẫn được giữ nguyên diện tích.

#### 6-3) Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế hiện có 12,89 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 12,89 ha, biến động cụ thể như sau:

Biến động tăng 0,32 ha để thực hiện dự án Trung tâm y tế huyện triệu Sơn tại thị trấn Triệu Sơn, lấy vào đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 13,21 ha, tăng 0,32 ha so với năm 2024.

**Bảng 12: Dự án đất cơ sở y tế**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn	0,32		0,32	DYT	Thị trấn Triệu Sơn

#### 6-4) Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo hiện có 95,42 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 95,26 ha, biến động cụ thể như sau:

Biến động giảm 0,16 ha, chuyển mục đích cho các loại đất: đất giao thông 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,13 ha.

Biến động tăng 1,15 ha để thực hiện 04 dự án xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa 0,92 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất giao thông 0,03 ha.



Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 96,41 ha, tăng 0,89 ha so với năm 2024.

**Bảng 13: Dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng</b>	<b>1,15</b>		<b>1,15</b>	<b>-</b>	
1	Mở rộng Trường mầm non	0,20		0,20	DGD	Xã Thái Hoà
2	Mở rộng trường THPT Triệu Sơn 4 (hạng mục xây mới nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ)	0,22		0,22	DGD	Xã Thọ Dân
3	Xây dựng sân chơi, bãi tập trường THPT Triệu Sơn 3	0,50		0,50	DGD	Xã Hợp Tiến
4	Mở rộng trường mầm non thị trấn Nưa	0,23		0,23	DGD	Thị trấn Nưa

**6-5) Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao**

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao hiện có 57,69 ha. Trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 54,19 ha, biến động tăng giảm như sau:

- Biến động giảm 3,50 ha, chuyển sang các loại đất: Đất giao thông 0,52 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,21 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,77 ha.

- Biến động tăng 0,51 ha thực hiện dự án mở rộng sân vận động trung tâm xã Xuân Thọ, lấy vào đất nuôi trồng thủy sản.

Như vậy năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 54,70 ha giảm 2,99 ha, so với năm 2024.

**Bảng 14: Dự án đất cơ sở thể dục - thể thao**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Mở rộng đất thể thao trung tâm xã Xuân Thọ	1,21	0,70	0,51	DTT	Xã Xuân Thọ

**6-6) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác hiện trạng có 18,66 ha, trong năm kế hoạch không biến động vẫn được giữ nguyên.

### 7) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hiện trạng có 639,60 ha. Trong năm kế hoạch 2025 đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 712,59 ha, tăng 72,99 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

#### 7-1) Đất khu công nghiệp

Diện tích đất khu công nghiệp hiện chưa có, trong năm kế hoạch diện tích tăng 116,03 ha để thực hiện dự án Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa (giai đoạn 1) tại các xã Đồng Thắng, Đồng Tiến.

Biến động tăng 116,03 ha được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 104,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất giao thông 9,14 ha; đất thủy lợi 1,62 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,30 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,58 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất khu công nghiệp là 116,03 ha, tăng 116,03 ha so với năm 2024.

#### 7-2) Đất cụm công nghiệp

Diện tích hiện trạng có 80,64 ha, trong năm kế hoạch đất cụm công nghiệp tăng 48,64 ha để thực hiện dự án Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền.

Biến động tăng 48,64 ha được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 33,11 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,75 ha; đất giao thông 2,0 ha; đất thủy lợi 1,90 ha; đất công trình năng lượng, đèn chiếu sáng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,80 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất cụm công nghiệp là 129,28 ha, tăng 48,64 ha so với năm 2024.

#### 7-3) Đất thương mại - dịch vụ

Diện tích đất thương mại - dịch vụ hiện trạng có 20,78 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 20,69 ha, biến động cụ thể như sau:

Biến động đất thương mại dịch vụ giảm 0,09 ha sang đất ở tại đô thị 0,09 ha.

Biến động tăng 93,44 ha để thực hiện các dự án thương mại dịch vụ. Được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 2,51 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,19 ha; đất rừng phòng hộ 27,20 ha; đất rừng sản xuất 61,64 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,07 ha; đất giao thông 0,14 ha; đất thủy lợi 0,08 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,40 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất thương mại dịch vụ là 114,13 ha, tăng 93,35 ha so với năm 2024.

**Bảng 15: Dự án đất thương mại dịch vụ**

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	<b>Tổng</b>	<b>93,44</b>		<b>93,44</b>		
1	Khu thương mại, dịch vụ kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp tổng hợp	0,42		0,42	TMD	Xã Dân Lý
2	Cửa hàng Xăng dầu Dân Lý	0,29		0,29	TMD	Xã Dân Lý
3	Cửa hàng xăng dầu Thọ Ngọc	0,2033		0,2033	TMD	Xã Thọ Ngọc
4	Cửa hàng xăng dầu tại xã Thọ Thế	0,32		0,32	TMD	Xã Thọ Thế
5	Cửa hàng xăng dầu Trung Việt	0,32		0,32	TMD	Xã Khuyến Nông
6	Khu thương mại dịch vụ Khuyến Nông	0,12		0,12	TMD	Xã Khuyến Nông
7	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Khu dịch vụ thương mại và cáp treo Am tiên thuộc Quần thể du lịch Am Tiên)	31,74		31,74	TMD	Thị trấn Nưa
8	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Khu dịch vụ du lịch và trực cảnh quan văn hóa thuộc Quần thể du lịch Am Tiên)	58,62		58,62	TMD	Thị trấn Nưa
9	Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại tổng hợp Phúc Khang	1,41		1,41	TMD	Xã Dân Lực

**7-4) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hiện trạng có 156,19 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 155,83 ha. Biến động cụ thể trong năm kế hoạch như sau:

Biến động giảm 11,11ha chuyển mục đích sang các loại đất: đất cụm công nghiệp 10,75 ha; đất giao thông 0,04 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,32 ha.

Biến động tăng 12,36 ha để thực hiện các dự án. Được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 11,11 ha; đất giao thông 0,66 ha; đất thủy lợi 0,58 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Như vậy năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 157,44 ha, tăng 1,25 ha so với năm 2024.

**Bảng 16: Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	<b>Tổng</b>	<b>14,99</b>	<b>2,63</b>	<b>12,36</b>		
1	Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên	4,79		4,79	SKC	Xã Thái Hoà
2	Xưởng gia công tôn Trí Thành tại xã Tiến Nông	0,77		0,77	SKC	Xã Tiến Nông

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
3	Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm đèn Led trang trí, đồ chơi điện tử tại xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn	6,80		6,800	SKC	Xã Thái Hoà
4	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	1,60	1,60		SKC	Xã Thọ Ngọc
5	Nhà máy chế biến lâm sản Hào Hương	1,030	1,03		SKC	Xã Hợp Thành

#### 7-5) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản hiện có 381,99 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 380,92 ha, biến động cụ thể trong năm kế hoạch như sau:

Biến động giảm 1,07 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Nưa thực hiện dự án quần thể khu du lịch Am Tiên.

Đồng thời đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 28,74 ha được lấy từ đất rừng sản xuất.

Như vậy đến năm 2025 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 409,66 ha, tăng 27,67 ha so với năm 2024.

**Bảng 17: Dự án đất cho hoạt động khoáng sản**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	<b>Tổng</b>	<b>28,74</b>		<b>28,74</b>		
1	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	2,94		2,94	SKS	Xã Thọ Tiến
2	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	4,00		4,00	SKS	Xã Thọ Tiến
3	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	4,00		4,00	SKS	Xã Thọ Tiến
4	Khai thác khoáng sản của Công ty cổ phần VLXD Đồng Phú	2,80		2,80	SKS	Xã Thọ Tiến
5	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	10,00		10,00	SKS	Xã Thọ Tiến
6	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Hợp Thắng	5,00		5,00	SKS	Xã Hợp Thắng

### 8) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng hiện trạng có 2.772,20 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.736,47 ha. Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025 là 2.843,04 ha, tăng 64,05 ha. Cụ thể từng loại như sau:

#### 8-1) Đất giao thông

Diện tích đất giao thông hiện có 2.158,11 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.139,80 ha, biến động cụ thể như sau:

Biến động đất giao thông giảm 18,31 ha chuyển mục đích sang các loại đất: đất khu công nghiệp 9,14 ha; đất cụm công nghiệp 2,0 ha; đất thương mại dịch vụ 0,14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,66 ha; đất thủy lợi 0,04 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,30 ha; đất cơ sở văn hóa 0,01 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,03 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,09 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 1,53 ha; đất ở tại đô thị 4,27 ha.

Đồng thời đất giao thông biến động tăng 90,00 ha để thực hiện các dự án đường giao thông. Được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 35,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,16 ha; đất trồng cây lâu năm 6,71 ha; đất rừng sản xuất 9,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,61 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; đất thủy lợi 2,12 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,52 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,03 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,17 ha; đất ở tại nông thôn 22,88 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,60 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,32 ha; đất chưa sử dụng 0,72 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất giao thông là 2.229,80 ha, tăng 71,69 ha so với năm 2024.

**Bảng 18: Dự án đất giao thông**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dự án đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 (tuyến 2)	52,70	7,87	1,72	DGT	Xã An Nông
				1,53	DGT	Xã Đồng Lợi
				5,99	DGT	Xã Hợp Thắng
				8,69	DGT	Xã Hợp Thành
				2,50	DGT	Khuyến Nông
				3,66	DGT	Nông Trường
				13,21	DGT	Xã Thái Hoà

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
				7,53	DGT	Xã Vân Sơn
2	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 3)	43,09	6,91	4,60	DGT	Xã Hợp Lý
				1,54	DGT	Xã Hợp Thành
				6,45	DGT	Xã Hợp Tiến
				5,84	DGT	Xã Thọ Sơn
				17,75	DGT	Xã Thọ Tiến
3	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh Lộ 514, huyện Triệu Sơn	9,17	8,57	0,60	DGT	TT Triệu Sơn Xã Dân Lực
4	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn)	6,10	5,80	0,30	DGT	Xã Tiến Nông, Xã Nông Trường, Xã Vân Sơn
5	Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến	10,93	8,89	2,04	DGT	Xã Thọ Tân, Xã Hợp Lý, Xã Xuân Thọ, Xã Thọ Tiến
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ UBND xã Thọ Sơn đến đường tỉnh 514B	7,06		7,06	DGT	Xã Thọ Sơn, Thọ Bình
7	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 47 đến lô đất quy hoạch CX.01 (theo quy hoạch cung đô thị Đà Thọ Dân ) xã Thọ Dân	0,69		0,69	DGT	Xã Thọ Dân
8	Cầu Cốc Thuận qua Kênh Nam	0,82	0,80	0,02	DGT	Xã Xuân Lộc
9	Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	7,49		7,49	DGT	Xã Thọ Ngọc, Thọ Cường
10	Chi nhánh bến xe huyện Triệu Sơn	1,05	1,05		DGT	Xã Hợp Thắng Xã Hợp Thành

### 8-2) Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi hiện có 575,94 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 564,95 ha, biến động tăng giảm cụ thể như sau:

Biến động đất thủy lợi giảm 8,66 ha, chuyển mục đích sang các loại đất: đất khu công nghiệp 1,62 ha; đất cụm công nghiệp 1,90 ha; đất thương mại dịch vụ 0,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,58 ha; đất giao thông 2,12 ha; đất công

trình cấp nước, thoát nước 0,12 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 0,73 ha; đất ở tại đô thị 1,43 ha.

Đồng thời đất thủy lợi biến động tăng 0,44 ha thực hiện dự án di chuyển đoạn kênh tưới C6 và tuyến kênh tiêu phía Tây Bắc phục vụ giải phóng mặt bằng dự án cụm công nghiệp Hợp Thắng. Lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 0,4 ha; đất giao thông 0,04 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất thủy lợi là 565,39 ha, giảm 8,22 ha so với năm 2024.

#### 8-3) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên hiện có 12,90 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 12,50 ha. Biến động cụ thể trong năm kế hoạch như sau:

Biến động tăng 0,24 ha, lấy vào các loại đất: đất trồng lúa 0,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất giao thông 0,09 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,07 ha.

Biến động giảm 0,40 ha, chuyển sang mục đích thương mại dịch vụ dự án Khu dịch vụ du lịch và trực cảnh quan văn hóa thuộc Quần thể du lịch Am Tiên tại thị trấn Nưa.

Như vậy năm 2025 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 12,74 ha, giảm 0,16 ha so với năm 2024.

**Bảng 19: Dự án đất di tích lịch sử - văn hóa**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khu di tích lịch sử làng Quần Tín	0,24		0,24	DDT	Xã Thọ Cường

#### 8-4) Đất công trình xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải hiện trạng có 8,63 ha, trong năm kế hoạch diện tích vẫn được giữ nguyên hiện trạng.

#### 8-5) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng hiện có 6,49 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,49 ha. Trong năm kế hoạch đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 0,91 ha để thực hiện các dự án. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa 0,39 ha; đất ở tại nông thôn 0,38 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,15 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng là 7,40 ha, tăng 0,91 ha so với năm 2024.

**Bảng 20: Dự án đất năng lượng**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng</b>	<b>3,27</b>	<b>2,36</b>	<b>0,91</b>	<b>-</b>	
1	Đường điện 500KV Quỳnh Lưu- Thanh Hoá	3,27	2,36	0,91	DNL	Xã Đồng Tiến, Đồng Lợi, Dân Quyền, Khuyến Nông, Tiến Nông

8-6) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin hiện trạng có 1,08 ha, trong năm kế hoạch diện tích vẫn được giữ nguyên hiện trạng.

8-7) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Diện tích đất chợ hiện trạng có 10,03 ha, trong năm kế hoạch diện tích vẫn được giữ nguyên hiện trạng.

8-8) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng hiện trạng có 1,35 ha. Trong năm kế hoạch tăng 2,77 ha để thực hiện dự án công viên Tam Kỳ thị trấn Triệu Sơn, lấy vào đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

Như vậy năm 2025 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 4,12 ha tăng 2,77 ha so với năm 2024.

**Bảng 21: Dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công viên Tam Kỳ thị trấn Triệu Sơn	2,77		2,77	DKV	Thị trấn Triệu Sơn

9) Đất tôn giáo

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện có 7,39 ha. Trong năm kế hoạch tăng 0,24 ha để thực hiện dự án tôn tạo và mở rộng chùa Bồ Hà tại xã Dân Quyền. Lấy vào đất trồng lúa 0,19 ha và đất tín ngưỡng 0,05 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất tôn giáo là 7,63 ha tăng 0,24 ha so với năm 2024.



**Bảng 22: Dự án đất cơ sở tôn giáo**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tôn tạo và mở rộng chùa Bồ Hà	0,24		0,24	TON	Xã Dân Quyền
2	Khôi phục và mở rộng chùa Di Linh	0,40	0,40		TON	Xã Hợp Lý

**10) Đất tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện có 9,00 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 8,80 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở tín ngưỡng biến động giảm 0,20 ha để thực hiện dự án đất công trình năng lượng 0,15 ha (đường điện 500KV Quỳnh Lưu- Thanh Hoá - khu vực hành lang đường dây 500KV) và đất tôn giáo 0,05 ha (tôn tạo và mở rộng chùa Bồ Hà tại xã Dân Quyền)

Như vậy năm 2025 diện tích đất tín ngưỡng là 8,80 ha, giảm 0,20 ha so với năm 2024.

**11) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt hiện có 215,66 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 215,19 ha, biến động cụ thể trong năm kế hoạch như sau:

Biến động giảm 0,47 ha, sang các loại đất: đất khu công nghiệp 0,30 ha; đất giao thông 0,17 ha.

Đồng thời đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng biến động tăng 0,82 ha. Lấy vào đất trồng lúa 0,64 ha; đất giao thông 0,11 ha; đất thủy lợi 0,07 ha để thực hiện dự án Nghĩa trang Mạnh Bề - Mã Thậu tại thị trấn Triệu Sơn.

Như vậy năm 2025 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 216,01 ha, tăng 0,35 ha so với năm 2024.

**Bảng 23: Dự án đất Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng</b>	<b>0,82</b>		<b>0,82</b>		
1	Nghĩa trang Mạnh Bề - Mã Thậu tại thị trấn Triệu Sơn	0,82		0,82	NTD	Thị trấn Triệu Sơn

## 12) Đất có mặt nước chuyên dùng

### 12-1) Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối hiện có 338,03 ha. Trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 337,38 ha, đồng thời đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,650 ha do thực hiện dự án đất giao thông 0,60 ha và hệ thống trạm cấp nước thô tại Thái Hòa 0,05 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 337,38 ha, giảm 0,65 ha so với năm 2024.

### 12-2) Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá hiện có 395,61 ha, trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 393,96 ha, đồng thời đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá giảm 1,44 ha do chuyển mục đích sang các loại đất: đất giao thông 1,32 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha.

Như vậy đến năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 393,96 ha, giảm 1,44 ha so với năm 2024.

## 13) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác hiện có 1,61 ha, diện tích đất phi nông nghiệp khác trong năm kế hoạch vẫn được giữ nguyên.

### 3.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng hiện có 265,10 ha, trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng diện tích là 2,20 ha để sử dụng cho các loại đất: đất khu công nghiệp 0,58 ha; đất cụm công nghiệp 0,80 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 0,01 ha; đất giao thông 0,72 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha.

Như vậy năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng là 396,06 ha, giảm 2,20 ha so với năm 2024, trong đó đất bằng chưa sử dụng 343,77 ha, giảm 1,95 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,24 ha, giảm 0,25 ha; đất núi đá không có rừng cây 51,05 ha.

## 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 0,2,20 ha cho mục đích đất phi nông nghiệp.

**Bảng 24: Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,20</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,58
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,80
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,72
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết xem Biểu 18/CH)

### 3.7. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 343,74ha. Trong đó: Thu hồi đất nông nghiệp là 275,73 ha, thu hồi đất phi nông nghiệp là 68,02 ha. Cụ thể theo bảng sau:

**Bảng 25: Diện tích đất cần thu hồi năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>275,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	219,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	218,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	9,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33,05
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>68,02</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	24,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,50
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,09
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	0,65
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	1,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Chi tiết xem Biểu 19/CH)

### 3.8. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 379,00 ha;**
- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 3,23 ha;**
- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 9,41 ha**

**Bảng 26: Diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong kế hoạch năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>379,00</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	232,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	99,69
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,23</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	3,23
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>MHT/CNT</b>	
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>9,41</b>
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	8,34
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,07

(Chi tiết xem biểu 20-CH)

### **3.9. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch**

Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025 được thể hiện chi tiết tại Biểu 25/CH

(Chi tiết xem Biểu 25/CH)

### **3.10. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.10.1. Cơ sở tính toán**

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ hướng dẫn về đất trồng lúa;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 04/VBHN-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Quyết định 1928/QĐ-UBND ngày 20/06/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành bảng giá xây dựng nhà mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.
- Quyết định 27/2021/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức thu, thời hạn nộp, quản lý và sử dụng kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh quy định Bảng giá các loại đất thời kỳ 2022 – 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh.

- Quyết định 11/2022/QĐ-UBND ngày 20/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

### **3.10.2. phương pháp tính toán:**

a) Đối với các khoản thu

\* Giá các loại đất được tính bình quân trên địa bàn huyện:

- Giá đất ở tại đô thị	: 3.000.000 đồng/m <sup>2</sup>
- Giá đất ở tại nông thôn	: 1.500.000 đồng/m <sup>2</sup>
- Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 1.000.000 đồng/m <sup>2</sup>
- Giá đất thương mại, dịch vụ	: 1.300.000 đồng/m <sup>2</sup>
- Giá đất trồng cây hàng năm khác	: 40.000 đồng/m <sup>2</sup>
- Giá trồng cây lâu năm	: 22.000 đồng/m <sup>2</sup>
- Giá đất rừng sản xuất	: 10.000 đồng/m <sup>2</sup>
- Giá đất nuôi trồng thủy sản	: 40.000 đồng/m <sup>2</sup>
- Giá đất nông nghiệp khác	: 22.000 đồng/m <sup>2</sup>

\* Tỷ lệ đơn giá thuê đất áp dụng huyện đồng bằng: 1% .



**Bảng 27: Ước tính số tiền thu từ đất năm 2025 của huyện Triệu Sơn**

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá	Thành tiền	Thành tiền (đồng)
			(đồng/m <sup>2</sup> )	(Thuê đất 1%)	
1	Đầu giá quyền sử dụng đất ở đô thị	37,11	3.000.000		1.113.210.240.000
2	Đầu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn	13,04	1.500.000		195.588.450.000
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,36	1.000.000	1.236.177.000	1.236.177.000
4	Đất thương mại, dịch vụ	93,44	1.300.000	12.146.990.700	12.146.990.700
5	Đất nông nghiệp khác	3,23	22.000	7.110.400	7.110.400
	<b>Tổng số tiền thu từ đất:</b>				<b>1.322.188.968.100</b>

b) Đối với các khoản chi:

\* Giá các loại đất được tính bình quân trên địa bàn huyện:

- Giá đất ở tại đô thị : 3.000.000 đồng/m<sup>2</sup>
- Giá đất ở tại nông thôn : 1.500.000 đồng/ m<sup>2</sup>
- Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1.000.000 đồng/ m<sup>2</sup>
- Giá đất thương mại, dịch vụ : 1.300.000 đồng/m<sup>2</sup>
- Giá đất trồng cây hàng năm khác : 40.000 đồng/ m<sup>2</sup>
- Giá trồng cây lâu năm : 22.000 đồng/ m<sup>2</sup>
- Giá đất rừng sản xuất : 10.000 đồng/ m<sup>2</sup>
- Giá đất nuôi trồng thủy sản : 40.000 đồng/ m<sup>2</sup>
- Giá đất nông nghiệp khác : 22.000 đồng/ m<sup>2</sup>
- Các khoản hỗ trợ khác (đào tạo chuyển đổi việc làm, hỗ trợ theo tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp/ khâu...): 2,0 lần giá đất nông nghiệp thu hồi.
- Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: 50% giá đất theo quy định.
- Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất sang mục đích khác: 43,64 triệu đồng/ha.

**Bảng 28: Ước tính các khoản chi phí năm 2025 của huyện Triệu Sơn**

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Đất trồng lúa	13,63	40.000	1	5.450.384.000
2	Đất trồng cây hàng năm khác	9,30	40.000	1	3.721.056.000

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số	Thành tiền (đồng)
3	Đất trồng cây lâu năm	7,67	22.000	1	1.687.400.000
4	Đất rừng sản xuất	33,05	10.000	1	3.304.990.000
5	Đất nuôi trồng thủy sản	6,67	40.000	1	2.666.332.000
6	Đất nông nghiệp khác	0,00	22.000	1	0
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	11,11	600.000	1	66.675.000.000
8	Đất ở tại nông thôn	24,47	1.500.000	1	367.017.900.000
9	Đất ở tại đô thị	0,00	3.000.000	1	0
10	Các khoản hỗ trợ khác (đào tạo chuyển đổi việc làm, hỗ trợ theo tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp/ khâu...)			1,5	0
11	Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	13,63	20.000	1	2.725.192.000
12	Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng rừng	33,05	4.364		1.442.297.636
13	Dự kiến chi phí xây dựng hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất				261.759.738.000
14	<b>Tổng số chi phí:</b>				<b>716.450.289.636</b>

c) Cân đối thu chi:

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 dư 605,74 tỷ đồng.

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

#### IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

##### 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

###### 4.1.1. Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp.

- Kết hợp nông - lâm trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

#### **4.1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất**

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ về rừng.

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

- Đối với các vùng đất trồng lúa quản lý chặt chẽ vùng đất 2 lúa, sử dụng nguồn thu từ chuyển mục đích trồng lúa sang đất nông nghiệp để phát triển đất

lúa, các vùng đất trồng rau màu, cây hàng năm khác cần áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống mới, giải pháp canh tác thích nghi với biến đổi khí hậu hạn hán, mưa lũ bất thường, giảm thiểu sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu...

#### **4.1.3. Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng**

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

#### **4.1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường:**

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: Từ khâu quy hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: Hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

## **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

### **4.2.1. Giải pháp về lãnh đạo chỉ đạo**

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong công tác quản lý đất đai và việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh phát triển.

- Chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng, kịp thời đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật Đất đai điện hành.

### **4.2.2. Giải pháp tổ chức thực hiện**

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được duyệt, UBND huyện thực hiện việc công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân biết, tổ chức thực hiện.

- Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng tinh gọn, đơn giản và giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và đảm bảo lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ... với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án. Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, tránh tình trạng nhận bồi thường nhưng phải chờ đất tái định cư. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để đảm bảo thực hiện dự án theo kế hoạch;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới

hành chính cấp mình, đồng thời cung cấp thông tin có liên quan sử dụng đất để thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định pháp luật.

#### **4.2.3. Giải pháp về nguồn lực đầu tư**

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Tiếp tục ưu tiên vốn đầu tư để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các hạng mục công trình dự án theo kế hoạch được duyệt, đồng thời thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý để phát triển kinh tế - xã hội.

- Bố trí nhân lực cán bộ có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Chú trọng công tác đào tạo, tập huấn về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho cán bộ cấp xã.

#### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Cần thực hiện công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng để đồng đạo cơ quan, ban ngành, tổ chức, cá nhân được biết để cùng thực hiện theo quy định nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung của huyện. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước, kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất nhằm đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

#### **4.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

##### *\* Về chính sách tài chính đất đai*

Huyện Triệu Sơn cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất, huyện cần đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

##### *\* Chính sách thu hút đầu tư*

Cần thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

#### **4.5. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực**

Cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên và Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

#### **4.6. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*viễn thám, GIS...*), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, sự biến động về sử dụng các loại đất của huyện trong năm qua; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được duyệt, xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025; trên cơ sở tổng hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện, của các ngành, các lĩnh vực trong năm 2024; mang tính kế thừa, có căn cứ khoa học và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn huyện. Do đó kế hoạch đảm bảo tính khả thi hệ thống, phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện trong năm 2025.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Triệu Sơn; các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

Xuất phát từ góc nhìn về đất đai để bố trí cơ cấu sử dụng đất, nên phương án này đảm bảo tính phù hợp. Trong năm 2025 việc chuyển đổi các loại đất như sau:

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp tăng cường chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mở rộng diện tích đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác.

- Các loại đất phi nông nghiệp được xem xét và tính toán cho mọi loại đất, cả giao thông, thủy lợi, an ninh, quốc phòng, đất có mục đích công cộng khác... trên cơ sở đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của từng giai đoạn và cả thời kỳ. Do vậy vừa đảm bảo tiết kiệm đất nhưng vẫn sử dụng hợp lý.



- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra cho trong năm kế hoạch 2025. Đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như: Giao thông, thủy lợi, trường học, y tế, nhà văn hóa,.. theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Các chủ đầu tư dự án thuộc thẩm quyền cấp Trung ương, cấp tỉnh có dự án đầu tư trên địa bàn huyện cần phối hợp tích cực với huyện để hoàn thành sớm việc bồi thường, giao đất, xây dựng công trình sớm đưa vào sử dụng.

- Xây dựng hành lang pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

## **HỆ THỐNG BẢNG BIỂU KẾ HOẠCH**